

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

\*\*\*

**THÔNG TIN**  
**VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT**  
**(QUÝ II/2026)**

*Tháng 4, năm 2026*

**CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN**

**Ths. Trà Thanh Danh**

*(Giám đốc Sở Tư pháp)*

**TỔ CHỨC BIÊN SOẠN**

**Ths. Vương Văn Tuyên**

*(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)*

**Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc**

*(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)*

**BIÊN SOẠN**

**CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh**

*(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)*

## LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời, bám sát các chủ trương, chỉ đạo của trung ương và địa phương trong công tác truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 nhằm nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật trong cán bộ và Nhân dân, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, tạo điều kiện cho đối tượng chịu tác động trực tiếp, người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, thuận tiện các quy định pháp luật mới, Sở Tư pháp tổ chức biên soạn và phát hành tập **Thông tin văn bản, chính sách pháp luật - Quý II/2026**.

Ấn phẩm nhằm giới thiệu, phổ biến những nội dung cơ bản của một số văn bản quy phạm pháp luật mới do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương ban hành, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Tập Thông tin gồm ba phần, cụ thể như sau:

**Phần thứ nhất:** MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 10

**Phần thứ hai:** THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI

## HÀNH PHÁP LUẬT

### **Phần thứ ba: NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP**

Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, Sở Tư pháp rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới, phục vụ tốt nhất trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

## MỤC LỤC

|   |     |
|---|-----|
| <i>Lời giới thiệu</i>   | 2   |
| <b>Phần thứ nhất</b>  |     |
| <b>MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV<br/>THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 10</b>                                | 7   |
| <b>A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU<br/>CỦA LUẬT TIẾP CÔNG DÂN, LUẬT KHIẾU<br/>NẠI, LUẬT TỔ CÁO</b> | 7   |
| <b>B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU<br/>CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG</b>                        | 23  |
| <b>C. LUẬT THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM<br/>VÀ CẤM ĐI KHỎI NƠI CƯ TRÚ NĂM 2025</b>                        | 36  |
| <b>D. LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP NĂM 2025</b>   | 74  |
| <b>Đ. LUẬT XÂY DỰNG NĂM 2025</b>  | 90  |
| <b>Phần thứ hai</b>   |     |
| <b>THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH<br/>PHÁP LUẬT</b>  | 110 |
| <b>A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG</b>  | 110 |
| <b>I. QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ<br/>VÀ SỬ DỤNG QUỸ PHÒNG, CHỐNG TỘI<br/>PHẠM</b>                   | 110 |
| <b>II. QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP VÀ BAN<br/>HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG QUỸ PHÒNG</b>                            | 115 |

|  |     |
|--|-----|
| THỦ DÂN SỰ TRUNG ƯƠNG  |     |
| <b>III. QUY ĐỊNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI SAU CAI NGHIỆN MA TÚY</b>  | 118 |
| <b><i>B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG</i></b>  | 124 |
| <b>I. QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI</b>   | 124 |
| <b>II. QUY CHẾ ĐỐI THOẠI TRONG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH, QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI</b>   | 159 |
| <b>III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ DỊCH VỤ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI</b>  | 167 |
| <b>IV. QUY ĐỊNH MỨC CHI HỖ TRỢ ĐỐI VỚI ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CẤP XÃ VÀ BAN CÔNG TÁC MẶT TRẬN Ở KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG “TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI</b> | 173 |
| <b>V. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG, MỨC CHI HỖ TRỢ, MỨC TẶNG QUÀ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI</b>  | 175 |
| <b>VI. QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ THÀNH LẬP TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ; TIÊU CHÍ VỀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ; MỨC HỖ TRỢ, BỒI DƯỠNG,</b>  | 177 |

TRỢ CẤP VÀ CÁC MỨC CHI KHÁC BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Phần thứ ba**

**NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP** 185

QUY ĐỊNH MỨC TRẦN CHI PHÍ IN, CHỤP, ĐÁNH MÁY GIẤY TỜ, VẪN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 185

**Phần thứ nhất**  
**MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV**  
**THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 10**

**A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA LUẬT TIẾP CÔNG DÂN, LUẬT KHIẾU**  
**NẠI, LUẬT TỔ CÁO**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) đề ra yêu cầu đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, trong đó có công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xác định nhiệm vụ “*tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, phát huy quyền làm chủ của nhân dân*” thông qua cơ chế phản biện, khiếu nại, tố cáo.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Quy định số 11-QĐi/TW ngày 18/02/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân.

- Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo;



Kết luận số 107-KL/TW ngày 24/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “*Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 và Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.

- Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tại Cuộc họp Thường trực Ban Chỉ đạo ngày 25/3/2025 (tại Thông báo số 61-TB/BCĐTW ngày 31/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí,

*tiêu cực).*

- Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi năm 2025); Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2025, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Thanh tra năm 2025, Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Cán bộ, công chức năm 2025; Luật Dữ liệu năm 2024; Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025...

## **2. Cơ sở thực tiễn**

- Quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo để đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn.

- Qua thực hiện cho thấy Luật Tiếp công dân năm 2013 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2014), Luật Khiếu nại năm 2011 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2012), Luật Tố cáo năm 2018 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019) đã bộc lộ những hạn chế, bất cập cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo là cần thiết.

Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 (*sau đây gọi là Luật số 136/2025/QH15*); có hiệu lực thi hành từ **ngày 01/7/2026**.

## **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục tiêu**

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo để bảo đảm thể chế hóa kịp thời, có hiệu quả chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

### **2. Quan điểm**

- *Một là*, bám sát chủ trương, chính sách tại các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong lĩnh vực tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; chủ trương cắt giảm thủ tục hành chính,

đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

- Hai là, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm tính khả thi và sự phù hợp giữa quy định của pháp luật với quy định của Đảng.

### **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

#### **1. Bố cục**

Luật số 136/2025/QH15 gồm **04** điều, trong đó: **Điều 1:** sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân; **Điều 2:** sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại; **Điều 3:** sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố cáo; **Điều 4:** quy định về hiệu lực thi hành.

#### **2. Những nội dung cơ bản của Luật số 136/2025/QH15**

##### ***2.1. Sửa đổi, bổ sung Luật Tiếp công dân***

- Về hình thức tiếp công dân: nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Kết luận số 107-KL/TW ngày 24/12/2024 của Bộ Chính trị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình, nhất là trường hợp ở xa, đi lại khó khăn, Luật bổ sung quy định về hình thức tiếp công dân trực tuyến (Điều 3a), đồng thời giao Chính phủ quy định việc tiếp công dân trực tuyến.

- Về tiếp công dân ở cấp xã: để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Luật bổ

sung một số nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như: quyết định bố trí địa điểm tiếp công dân ngoài Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (*khoản 1 Điều 15*); ban hành quy chế tiếp công dân (*điểm a khoản 2 Điều 15*); giao đơn vị phù hợp tham mưu tiếp công dân (*khoản 3 Điều 15*); quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tiếp công dân định kỳ tại địa điểm tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng (*điểm c khoản 2 Điều 15*). Quy định này bảo đảm đồng bộ với quy định về tiếp công dân của người đứng đầu cấp ủy tại Quy định số 11-QĐi/TW của Bộ Chính trị và phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền cấp xã hiện nay (*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được Luật giao thực hiện nhiều nhiệm vụ; cấp xã hiện nay có cán bộ tiếp công dân thường xuyên; khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thể tiếp công dân đột xuất để kịp thời tiếp nhận, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo*).

**- Về tiếp công dân tại cơ quan hành chính nhà nước:** Để đồng bộ với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Thanh tra năm 2025, phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung quy định: *Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao cơ quan thanh tra bố trí công chức làm công tác tiếp công dân; Bộ không có Thanh tra Bộ giao đơn vị phù hợp bố trí công chức làm công tác tiếp công dân; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị phù hợp trực thuộc bố trí công chức làm công tác tiếp công dân (khoản 1, khoản 2 Điều 16)*.

Luật số 136/2025/QH15 cũng bổ sung quy định các cơ quan phối hợp tiếp công dân đã tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương, Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh thì không bố trí tiếp công dân thường xuyên tại cơ quan mình (*khoản 3 Điều 16*).

- **Về quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh:** Đề bảo đảm phù hợp thực tế và tránh trường hợp mạo danh, lợi dụng, Luật số 136/2025/QH15 sửa đổi, hoàn thiện quy định người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh khi đến nơi tiếp công dân có nghĩa vụ “*nêu rõ họ tên, địa chỉ, số căn cước, giấy chứng nhận căn cước hoặc số định danh hoặc số hộ chiếu; trường hợp được người khiếu nại ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền*” (*điểm a khoản 2 Điều 7*); đồng thời sửa đổi, hoàn thiện quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 25 để đồng bộ với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7;

- **Liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tiếp công dân ở mỗi cấp,** Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, hoàn thiện quy định việc hướng dẫn hoặc chuyển đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được tiếp nhận nhưng không thuộc phạm vi, trách nhiệm xử lý của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân nhằm bảo đảm tính chính xác của quy phạm có liên quan (*điểm c khoản 3 Điều 10*).

- **Về tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp:** Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, hoàn thiện quy định về địa

điểm tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tại khoản 1 Điều 22 để đồng bộ với quy định tại Điều 15. Theo đó, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân cấp xã; sửa đổi quy định trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trong việc tổ chức công tác tiếp công dân của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình và trực tiếp tiếp công dân thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cùng cấp tại khoản 2 Điều 22 để đồng bộ với quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định pháp luật có liên quan.

- **Về việc phân loại, chuyển nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, người có thẩm quyền thụ lý, giải quyết:** Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, hoàn thiện quy định trường hợp khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì hướng dẫn hoặc chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo (*điểm b khoản 1 Điều 26*).

- **Về điều kiện bảo đảm cho hoạt động tiếp công dân:** Luật sửa đổi, hoàn thiện quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo để phục vụ công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo (*khoản 1 Điều 33*).

Bên cạnh đó, để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp Luật số 136/2025/QH15 đã

bãi bỏ quy định tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện (*Điều 13*); lược bỏ các điểm, khoản có liên quan đến việc tiếp công dân tại cấp huyện như: trách nhiệm tiếp công dân của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (*điểm d khoản 1 Điều 4*); Trụ sở tiếp công dân ở quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh (*điểm c khoản 2 Điều 10*); Ban tiếp công dân cấp huyện (*khoản 3 Điều 14, khoản 1 Điều 24*); niêm yết công khai lịch tiếp công dân tại nơi tiếp công dân của Hội đồng nhân dân cấp huyện (*khoản 3 Điều 24*).

## **2.2. Sửa đổi, bổ sung Luật Khiếu nại**

- **Về chủ thể khiếu nại:** khoản 1 Điều 30 của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi năm 2025) quy định: “*Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.*”. Do đó, Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi quy định về chủ thể thực hiện quyền khiếu nại từ “**công dân**” thành “**cá nhân**” (*khoản 1, khoản 2 Điều 2*), đồng thời sửa đổi người có quyền, lợi ích hợp pháp do hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại từ “**công dân**” thành “**cá nhân**” tại khoản 2 Điều 24.

- **Về tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại:** trong thực tiễn, việc giải quyết khiếu nại có thể phải tạm dừng hoặc chấm dứt do các tình huống phát sinh như: sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thể tiếp tục tham gia quá trình giải quyết khiếu nại; cần chờ kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm



quyền về vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung khiếu nại; người khiếu nại rút toàn bộ khiếu nại; người khiếu nại chết mà quyền và nghĩa vụ liên quan đến nội dung khiếu nại không được thừa kế hoặc cơ quan, tổ chức khiếu nại giải thể, phá sản hoặc kết thúc hoạt động mà quyền và nghĩa vụ liên quan đến nội dung khiếu nại không được kế thừa; vụ việc không còn đối tượng hoặc nội dung để giải quyết; vụ việc đã được Tòa án thụ lý hoặc giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực. Do đó, Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung Điều 11a quy định các trường hợp tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại. Việc tạm đình chỉ, đình chỉ được thực hiện bằng quyết định của người có thẩm quyền, nêu rõ lý do và căn cứ pháp luật, gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Khi căn cứ tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại tiếp tục giải quyết khiếu nại và thông báo cho các bên liên quan; thời gian tạm đình chỉ không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.

Để thống nhất với việc bổ sung thẩm quyền tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại tại Điều 11a, Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung quyền của người khiếu nại được nhận quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại (*điểm h khoản 1 Điều 12*) để đảm bảo chặt chẽ và bảo vệ quyền của người khiếu nại.

- **Về rút khiếu nại:** Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn giải quyết khiếu nại, Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung quy định người khiếu nại có thể rút một phần nội dung khiếu nại; người khiếu nại có thể rút khiếu nại

bằng biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại của người khiếu nại khi làm việc với người giải quyết khiếu nại hoặc người xác minh nội dung khiếu nại (*khoản 1 Điều 10*). Trường hợp người khiếu nại rút một phần nội dung khiếu nại thì nội dung khiếu nại còn lại được tiếp tục giải quyết theo quy định (*khoản 2 Điều 10*). Nội dung khiếu nại đã rút sẽ không được xem xét, giải quyết lại, trừ trường hợp có căn cứ xác định người khiếu nại rút khiếu nại là do bị ép buộc, đe dọa (*khoản 3 Điều 10*).

Đồng bộ với quy định về rút khiếu nại đã được sửa đổi tại Điều 10, Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi nội dung giải thích từ ngữ đối với cụm từ “**Rút khiếu nại**” tại khoản 3 Điều 2. Theo đó, *rút khiếu nại là việc người khiếu nại đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chấm dứt một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của mình.*

- **Về quyền của người giải quyết khiếu nại lần hai:** Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung quyền của người giải quyết khiếu nại lần hai được tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp khi thấy cần thiết (*điểm đ khoản 1 Điều 15*), ngoài việc tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn để đảm bảo tính chính xác trong việc giải quyết khiếu nại.

- **Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại:** Để đồng bộ với Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, hoàn thiện thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan

chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp (*Điều 17*); sửa đổi, hoàn thiện thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết (*khoản 2 Điều 21*).

- **Về đối thoại trong giải quyết khiếu nại:** Trong thực tế, có trường hợp người khiếu nại không tham gia đối thoại khi được mời. Điều này gây khó khăn cho việc giải quyết khiếu nại và không có cơ sở pháp lý để tiếp tục giải quyết hay tạm dừng việc giải quyết. Do vậy, Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung quy định trường hợp người khiếu nại được mời nhưng không tham gia đối thoại mà không có lý do chính đáng thì người giải quyết khiếu nại vẫn tiếp tục giải quyết khiếu nại (*khoản 6 Điều 30*) đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

- **Về đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại, giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại:** Để phù hợp với việc sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại tại các cơ quan quản lý nhà nước không có cơ quan thanh tra (*Điều 25*); sửa đổi, hoàn thiện quy

định các Bộ, cơ quan ngang Bộ không có Thanh tra Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thì đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại (*khoản 3 Điều 63*).

- Liên quan đến việc giải quyết khiếu nại lần hai, Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, hoàn thiện quy định trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại gửi kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có) tại khoản 1 Điều 33; bổ sung quy định trong quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có nội dung kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu (*điểm c khoản 1 Điều 56*).

- Do Chương V của Luật Khiếu nại đã hết hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014 theo quy định tại Điều 35 Luật Tiếp công dân năm 2014, vì vậy, Luật số 136/2025/QH15 đã chỉnh sửa, hoàn thiện quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 8 cho chính xác. Theo đó, việc tiếp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung được thực hiện theo quy định tại Luật Tiếp công dân.

- Bên cạnh đó, để phù hợp với thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Luật số 136/2025/QH15 đã bãi bỏ quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Điều 18*); Luật lược bỏ quy định về hành vi bị nghiêm cấm trong giải quyết khiếu nại là vi phạm quy chế tiếp công dân (*khoản 8 Điều 6*) do nội dung này đã

được quy định trong Luật Tiếp công dân và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Khiếu nại.

### **2.3. Sửa đổi, bổ sung Luật Tố cáo**

**- Về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo:** Luật số 136/2025/QH15 đã bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong một số trường hợp mà Luật Tố cáo chưa điều chỉnh. Theo đó, *Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của mình mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 12 (khoản 7 Điều 12).*

**- Về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong cơ quan hành chính nhà nước:** Đề đồng bộ với Luật Tố chức chính quyền địa phương, Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, hoàn thiện thẩm quyền giải quyết tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trực tiếp (*khoản 1 Điều 13*); sửa đổi, hoàn thiện quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo tại khoản 3 Điều 13 là của Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức

hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi, hoàn thiện quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp (*điểm a khoản 4 Điều 13*).

- Về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân: Để đồng bộ với Luật số 136/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật sửa đổi, hoàn thiện quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (*Điều 15*).

- Về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: để đảm bảo phù hợp, khả thi trong giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Luật bổ sung quy định “*Căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Tổng Thanh tra Chính phủ thụ lý tố cáo sau khi kiểm tra thấy đủ điều kiện thụ lý tố cáo; kết luận nội dung tố cáo và thông báo kết luận nội dung tố cáo sau khi Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến đối với báo cáo của Tổng Thanh tra Chính*”

*phủ về kết quả xác minh nội dung tố cáo.” (điểm c khoản 8 Điều 13).*

- Đề phù hợp với việc sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, Luật bổ sung trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết tố cáo tại các cơ quan quản lý nhà nước không có cơ quan thanh tra; bổ sung quy định Tổng Thanh tra Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền nhằm đồng bộ với việc bổ sung quy định về ủy quyền Thủ tướng Chính phủ trong giải quyết tố cáo (*điểm b khoản 2 Điều 32*).

- Luật bổ sung quy định giao đơn vị tham mưu giải quyết tố cáo theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (*khoản 3 Điều 44*).

- Đề thể chế hóa và đồng bộ với Quy định số 231-QĐ/TW và pháp luật có liên quan, Luật số 136/2025/QH15 bổ sung trường hợp chấm dứt bảo vệ khi người được bảo vệ cố ý không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật Tố cáo (*điểm c khoản 2 Điều 54*).

- Luật sửa đổi, hoàn thiện quy định về rút tố cáo. Theo đó, việc rút tố cáo được thực hiện bằng đơn rút tố cáo hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút tố cáo của người tố cáo khi làm việc với người giải quyết tố cáo hoặc người xác minh nội dung tố cáo (*khoản 1 Điều 33*).

- Đề phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Luật số 136/2025/QH15 đã lược bỏ quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi

phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (*khoản 2 Điều 13*).

## **II. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

#### **1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ: *"tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững"*.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-KL/TW ngày 25/10/2017, trong đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *"Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển" ...*

- Kết luận số 12-KL/TW ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Chỉ thị 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Chỉ thị 04-CT/TW



ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; Quy định số 287-QĐ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về thu hồi tài sản do tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được phát hiện qua công tác kiểm tra, giám sát của Đảng.

- Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; Kết luận số 105/KL-TW năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản; Quy định số 296-QĐ/TW ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

- Quy định số 114-QĐ/TW ngày 11/7/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ; Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán; Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp

luật; Quy định số 189-QĐ/TW 08/10/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; Quy định số 231-QĐ/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Thanh tra năm 2025, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Cán bộ, công chức năm 2025, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022, Nghị quyết 168/NQ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Sau hơn 06 năm thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng cho thấy công tác phòng, chống tham nhũng đã có những bước tiến quan trọng, mạnh mẽ, với nhiều chủ trương, giải pháp đột phá, đi vào chiều sâu, đạt nhiều kết quả rất tích cực, toàn diện; tham nhũng được kiểm chế, từng bước ngăn chặn và có chiều hướng thuyên giảm. Công tác phát hiện và xử lý tham nhũng được chỉ đạo và thực hiện bài bản, đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả, tạo bước đột phá trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng đã phát sinh một số bất cập, hạn chế: một số chủ trương, chính sách của Đảng về phòng, chống tham nhũng chưa được

thể chế hóa kịp thời thành pháp luật; cơ chế, chính sách, pháp luật còn thiếu đồng bộ, chưa giải quyết triệt để những vấn đề thực tiễn đặt ra; các quy định về kê khai tài sản, thu nhập chưa đầy đủ, quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập còn có nhiều cách hiểu, thực hiện chưa thống nhất và còn lúng túng, gặp nhiều vướng mắc trong thực hiện, hiệu quả đạt được còn hạn chế; một số quy định chưa theo kịp thực tiễn phát triển kinh tế xã hội; chưa phát huy được vai trò của khoa học, công nghệ, chuyên đổi số trong quản lý; mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương và hệ thống các cơ quan thanh tra có thay đổi lớn nên một số quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 không còn phù hợp.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng là rất cần thiết. Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng số 132/2025/QH15 (*sau đây gọi tắt là Luật số 132/2025/QH15*); có hiệu lực thi hành từ **ngày 01/7/2026**.

## **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục tiêu**

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng để bảo đảm thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng về phòng, chống tham nhũng; phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng và hệ thống pháp luật về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy

của hệ thống chính trị, thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; khắc phục những hạn chế, bất cập của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

## **2. Quan điểm**

- *Một là*, thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo, chủ trương, chính sách của Đảng, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực; hoàn thiện các quy định về các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, trong đó chú trọng công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các vụ việc tham nhũng, tiêu cực...

- *Hai là*, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm tính khả thi và sự phù hợp giữa quy định của pháp luật với quy định của Đảng.

- *Ba là*, tiếp tục hoàn thiện, khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, đặc biệt là các quy định về biện pháp phòng ngừa tham nhũng như: quy định về trách nhiệm giải trình; cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; kê khai tài sản, thu nhập và xác minh tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

## **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

## **1. Bố cục của Luật**

Luật số 132/2025/QH15 gồm **02 Điều**, trong đó:

- **Điều 1:** Sửa đổi, bổ sung 21 Điều và thay thế 06 cụm từ tại 06 Điều của của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14;

- **Điều 2:** Quy định hiệu lực thi hành Luật từ ngày 01/7/2026.

## **2. Một số nội dung cơ bản của Luật**

### ***2.1. Về các hành vi bị nghiêm cấm***

Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 Luật Phòng, chống tham nhũng tại khoản 2 Điều 1 Luật số 132/2025/QH15 để bảo đảm thể chế hóa kịp thời các yêu cầu tại Quy định số 231-QĐ/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đồng thời, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan. Luật số 132/2025/QH15 đã bổ sung 05 nhóm hành vi vào khoản 2 và bổ sung khoản 3a tại Điều 8, cụ thể là:

*“2. Thực hiện các hành vi sau đây đối với người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng:*

*a) Đe dọa, dùng bạo lực, gây áp lực, vu khống, cô lập, xúc phạm hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;*

*b) Xâm phạm bất hợp pháp nhà ở, chỗ ở, chiếm giữ, hủy hoại tài sản, xúc phạm nhân phẩm, danh dự hoặc có hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn cá nhân*

*của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;*

*c) Trả thù hoặc thuê, nhờ, xúi giục người khác uy hiếp tinh thần, trả thù người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng;*

*d) Thực hiện không đúng quy định, phân biệt đối xử, đề ra tiêu chí, điều kiện, nhận xét, đánh giá mang tính áp đặt gây bất lợi trong công tác cán bộ, khen thưởng, kỷ luật đối với người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng; luân chuyển, điều động, biệt phái người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng khi đang giải quyết vụ việc;*

*đ) Gây khó khăn, cản trở khi thực hiện chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước, giải quyết các thủ tục hành chính, các dịch vụ công theo quy định của pháp luật, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghề nghiệp, việc làm, lao động, học tập hoặc thực thi nhiệm vụ của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.”.*

*“3a. Ngăn chặn, hủy bỏ thông tin, tài liệu, chứng cứ về phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng; che giấu, không báo cáo, trì hoãn hoặc xử lý, xác minh đề nghị, yêu cầu được bảo vệ không đúng quy định; tiết lộ các thông tin cần được giữ bí mật trong quá trình bảo vệ; không kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ; không thay đổi thành viên thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khi có căn cứ xác định thành viên đó thiếu trách nhiệm, không khách quan trong thực hiện nhiệm vụ.”.*

## **2.2. Về trách nhiệm giải trình**

Để bảo đảm thể chế hóa Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 26/10/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động công vụ, Luật số 132/2025/QH15 quy định: “*Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó*”. Qua đó tăng cường trách nhiệm giải trình trực tiếp của cá nhân đối với hoạt động công vụ, chức trách, nhiệm vụ được giao thực hiện. Luật số 132/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, đối tượng, nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân về thực hiện trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ.

## **2.3. Về báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng**

- Luật số 132/2025/QH15 điều chỉnh bổ sung trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp với Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng cùng cấp trong phạm vi cả nước và ở địa phương; đồng thời lược bỏ trách nhiệm báo cáo phòng, chống tham nhũng của cấp huyện để phù hợp mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp.

- Điều chỉnh bố cục, nội dung báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng đảm bảo tính khoa học, rõ

ràng, cụ thể hơn, phù hợp với phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương.

#### ***2.4. Về tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng***

Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chí đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng theo hướng quy định chung về các nội dung đánh giá cho phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương. Luật giao Chính phủ quy định các tiêu chí đánh giá nhằm bảo đảm tính chủ động và tính chịu trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác phòng, chống tham nhũng.

#### ***2.5. Về ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý***

Thê chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó yêu cầu: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*”; đồng thời để phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội và khoa học, công nghệ ứng dụng, Luật số 132/2025/QH15 quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công



nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Các cơ quan bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi trách nhiệm của mình; kết nối, tích hợp, chia sẻ đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm liên thông, an toàn thông tin; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số theo quy định của pháp luật.

## ***2.6. Về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập***

Để khắc phục những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các quy định về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập tại Điều 30 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và thể chế hóa các chủ trương, chính sách, quy định của Đảng về công tác kiểm soát tài sản, thu nhập, đặc biệt là Quyết định số 56-QĐ/TW về Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và Quy định số 296-QĐ/TW về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, Luật số 132/2025/QH15 quy định cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập gồm: (1) Ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên; (2) Thanh tra Chính phủ; (3) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (4) Văn phòng Quốc hội; (5) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước; (6) Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (7) Thanh tra tỉnh, thành phố. Đồng thời, quy định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ hơn về thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập của các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

Luật số 132/2025/QH15 giao Chính phủ quy định việc kiểm soát tài sản, thu nhập đối với những người không thuộc đối tượng kiểm soát tài sản, thu nhập của các cơ quan, tổ chức nêu trên để bảo đảm đầy đủ, không bỏ sót người có nghĩa vụ kê khai.

### ***2.7. Về giá trị tài sản, mức thu nhập phải kê khai và kê khai bổ sung***

Để phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, khi điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, quy định về mức lương và thu nhập hợp pháp của công chức, người có chức vụ, quyền hạn tăng khoảng 03 lần so với thời điểm năm 2018, Luật số 132/2025/QH15 quy định *giá trị mỗi loại tài sản phải kê khai (kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá trị và tài sản khác) từ 150.000.000 đồng trở lên và giá trị tài sản, thu nhập phải kê khai bổ sung khi có biến động tài sản, thu nhập trong năm từ 1.000.000.000 đồng trở lên.*

Luật số 132/2025/QH15 quy định về theo dõi biến động tài sản, thu nhập và căn cứ xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai, cụ thể: *“Trường hợp phát hiện có biến động tài sản, thu nhập trong năm từ 1.000.000.000 đồng trở lên mà người có nghĩa vụ kê khai không kê khai thì cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động tăng thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”*; cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập của người kê khai khi *“Có biến động tăng về tài sản, thu nhập trong năm từ*

*1.000.000.000 đồng trở lên mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc”.*

Luật số 132/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết tài sản, thu nhập phải kê khai, mẫu bản kê khai và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập.

### ***2.8. Về người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập***

- Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Quy định số 296-QĐ/TW ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, quy định nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập liên quan đến đảng viên, người thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý và đảng viên chuyên trách công tác đảng hoặc có vị trí việc làm ở các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy thực hiện việc kê khai hằng năm theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật.

- Để đáp ứng yêu cầu công tác phòng, chống tham nhũng trong điều kiện hiện nay và phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật số 132/2025/QH15 quy định người được giao tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập. Chính phủ quy định các trường hợp phải kê khai tài sản, thu nhập tại doanh nghiệp nhà nước là những người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và một số chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp nhà

nước mà không bao gồm người nước ngoài hoặc người thuộc khu vực ngoài nhà nước.

### ***2.9. Về trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập***

Để tăng cường hiệu quả hoạt động xác minh tài sản, thu nhập khắc phục những hạn chế, khó khăn do số lượng người thuộc diện phải xác minh tài sản thu nhập là rất lớn, Luật số 132/2025/QH15 điều chỉnh quy định trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập theo hướng bổ sung yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

Luật số 132/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai được lựa chọn ngẫu nhiên.

### ***2.10. Về thẩm quyền của cơ quan thanh tra trong thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng***

Luật số 132/2025/QH15 điều chỉnh theo hướng quy định trách nhiệm cụ thể của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước trong thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng để phù hợp thực tiễn mô hình tổ chức các cơ quan thanh tra hiện nay. Cụ thể: *“Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, doanh nghiệp nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ*

*quản lý thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; người công tác tại cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoạt động; người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại chính quyền địa phương thực hiện;*

*Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện”.*

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

### **2.11. Một số nội dung khác**

Luật số 132/2025/QH15 điều chỉnh, sửa đổi một số nội dung khác đảm bảo tính phù hợp thực tiễn và quy định của pháp luật liên quan như: tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng; tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng; bổ sung thẩm quyền, trách nhiệm xét xử phúc thẩm các vụ án tham nhũng của Tòa án nhân dân tối cao...

## **C. LUẬT THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM VÀ CẤM ĐI KHỎI NƠI CƯ TRÚ NĂM 2025**

## I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam được Quốc hội khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 theo Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội (sau đây viết tắt là Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015). Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để thống nhất tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tạm giữ, tạm giam. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã quy định nhiều nội dung mới quan trọng nhằm thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, quy định của Hiến pháp; đồng thời, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự; đánh dấu bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về an ninh, trật tự nói riêng; đáp ứng yêu cầu quản lý người bị tạm giữ, người bị tạm giam, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Quá trình triển khai thực hiện Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: (1) Công tác chỉ đạo, điều hành, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tạm giữ, tạm giam được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, chặt chẽ trong công tác thi hành tạm giữ, tạm giam; (2) Công tác tuyên truyền, phổ biến Luật được tiến hành kịp thời đồng bộ với nội dung và hình thức đa dạng, sinh động; (3) Hệ thống tổ chức của cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam được kiện toàn từ cấp bộ,

cấp tỉnh đến cấp huyện đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, hiện nay, cả nước có 78 trại tạm giam, 720 nhà tạm giữ, 247 buồng tạm giữ (*Bộ Công an đang quản lý 69 trại tạm giam, 703 nhà tạm giữ, Bộ Quốc phòng quản lý 09 trại tạm giam, 17 nhà tạm giữ và 247 buồng tạm giữ của đồn biên phòng*); (4) Việc thực hiện chế độ quản lý giam giữ tù khâu tiếp nhận, phân loại, bố trí giam giữ, điều chuyển trích xuất, xử lý kỷ luật và giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam bỏ trốn, chết, phạm tội mới từng bước đi vào nền nếp, thống nhất; việc thực hiện chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam nói chung, người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, thực hiện chế độ đối với người bị kết án tử hình đang bị tạm giam được thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật, góp phần phục vụ có hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án; (5) Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác quản lý giam giữ đã và đang được Nhà nước quan tâm đầu tư, xây dựng. Biên chế cán bộ, chiến sĩ ngày càng tăng về chất lượng; cán bộ, chiến sĩ công tác ở các trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ đã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chính trị, pháp luật và nghiệp vụ nên đã hạn chế nhiều sai phạm xảy ra; (6) Việc thực hiện cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam bước đầu đã đạt được hiệu quả; công tác kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam đạt hiệu quả tốt, khắc phục, xử lý ngay những vi phạm trong công tác quản

lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; (7) Công tác phối hợp giữa cơ sở giam giữ với các cơ quan có thẩm quyền tố tụng, các cơ quan có liên quan đến công tác thi hành tạm giữ, tạm giam được duy trì thường xuyên, liên tục, đảm bảo thực hiện tốt, có hiệu quả công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, sau hơn 06 năm triển khai thi hành, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, cụ thể như sau:

*- Một là, phạm vi điều chỉnh của Luật chưa phù hợp với tình hình thực tiễn, do đó, cần nghiên cứu mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật để bổ sung quy định về thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú*

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021 (sau đây gọi là Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) thì có 08 biện pháp ngăn chặn gồm: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh. Trong đó, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định tương đối cụ thể về trình tự, thủ tục thi hành các biện pháp ngăn chặn, gồm: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh nên thuận lợi trong quá trình thi hành. Đối với biện pháp tạm giữ, tạm giam đã được quy định trong Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, còn biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú chưa được quy định cụ thể về trình tự, thủ tục để thi hành nên còn khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.



Theo quy định, *cấm đi khỏi nơi cư trú* là một trong 08 biện pháp ngăn chặn có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Bị can, bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, cụ thể như sau: **(1)** Không đi khỏi nơi cư trú nếu không được cơ quan đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú cho phép; **(2)** Có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; **(3)** Không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội; **(4)** Không mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; không đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này. Trường hợp bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì bị tạm giam.

Thực hiện các quy định của pháp luật, *trong thời gian từ 01/01/2018 đến hết ngày 30/6/2024*, các cơ quan điều tra của Công an nhân dân đã quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với 342.080 đối tượng. Theo thống kê, các cơ quan đã áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với 2.750 đối tượng phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, 11.404 đối tượng phạm tội rất nghiêm trọng, 77.006 đối tượng phạm tội nghiêm trọng và 253.556 đối tượng phạm tội ít nghiêm trọng; 22.350 đối tượng là chủ mưu, cầm đầu, 57.098 đối tượng là đồng phạm

trong các vụ án; 21.813 đối tượng đã có tiền án, tiền sự. Trong tổng số 342.080 đối tượng được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có 21.813 đối tượng do được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam sang cấm đi khỏi nơi cư trú.

Về tình hình vi phạm của người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có 3.861 đối tượng vi phạm nghĩa vụ theo quy định của khoản 3 Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Các cơ quan đã áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trở lại đối với 2.007 đối tượng vi phạm nghĩa vụ; ban hành 2.030 lệnh truy nã (đã bắt được 1.715 đối tượng) và có 845 đối tượng tiếp tục phạm tội mới. Bên cạnh đó, việc thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có lúc, có nơi chưa được quan tâm sát sao, còn tình trạng lúng túng trong thực hiện công tác theo dõi, giám sát, công tác phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền chưa hiệu quả... Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do: **(1)** Chưa có trình tự, thủ tục thi hành biện pháp này kể từ khi các cơ quan có thẩm quyền ban hành Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; **(2)** Chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Do đó, cần mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 để bổ sung quy định về thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; đồng thời, đổi tên Luật thành Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú. Cùng với đó, Luật sẽ bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục

thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (cơ quan có trách nhiệm thi hành, cơ chế giám sát, quản lý để thi hành biện pháp ngăn chặn).

*- Hai là, một số quy định về công tác quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam còn nhiều vướng mắc, bất cập làm giảm hiệu quả công tác quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; do đó cần nghiên cứu bổ sung một số quy định nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam*

Quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam là công tác quan trọng trong thi hành tạm giữ, tạm giam, trong những năm qua việc thực hiện quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam từ khâu tiếp nhận, phân loại, bố trí giam giữ, điều chuyển trích xuất, xử lý kỷ luật và giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam bỏ trốn, chết, phạm tội mới từng bước đi vào nền nếp, thống nhất. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, cụ thể như: (1) Chưa có quy định cụ thể về: Chuyển giao người bị bắt theo quyết định truy nã cho cơ quan đã ra quyết định truy nã, khi có quyết định dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền; thời điểm thực hiện các công việc để tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam; giải quyết trường hợp trước thời điểm tổ chức tiếp nhận mà người bị tạm giữ, người bị tạm giam bị bệnh nặng cần kịp thời điều trị, cứu chữa tại cơ sở y tế; quy định về điều chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam; trích xuất phục

vụ công tác giam giữ, tham gia thực hiện giao dịch dân sự...; (2) Ngoài ra, số lượng người bị kết án tử hình liên tục tăng, trong khi đó cơ sở vật chất, trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ để phục vụ quản lý, giam giữ tại một số trại tạm giam chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, thường xuyên xảy ra tình trạng quá tải giam giữ, mất an ninh, an toàn, không đảm bảo tốt nhất quyền của họ; do đó, cần có quy định mang tính nguyên tắc về các điều kiện bảo đảm phục vụ quản lý chặt chẽ người bị tạm giữ, người bị tạm giam; (3) Chưa có các quy định mang tính nguyên tắc về: Việc áp dụng khoa học, công nghệ vào quá trình quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam tại các cơ sở giam giữ; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng mang tính đặc thù để đảm bảo sự bảo mật và an toàn tuyệt đối; việc sắp xếp, bố trí các khu vực trong cơ sở giam giữ đảm bảo tính khoa học, phục vụ tốt nhất cho công tác quản lý giam giữ và các công tác khác.

Do đó, để giải quyết những vấn đề nêu trên cần nghiên cứu bổ sung một số quy định nhằm nâng cao hiệu quả công tác thi hành tạm giữ, tạm giam, quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

*- Ba là, một số quy định về chế độ, chính sách của người bị tạm giữ, người bị tạm giam còn nhiều vướng mắc, bất cập, chưa đảm bảo tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của họ; do đó cần nghiên cứu bổ sung một số quy định nhằm hoàn thiện quy định về chế độ, chính sách của người bị tạm giữ, người bị tạm giam*

Sau hơn 06 năm triển khai thi hành Luật Thi hành

tạm giữ, tạm giam năm 2015 một số quy định về chế độ, chính sách của người bị tạm giữ, người bị tạm giam đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, chưa đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

+ Những vướng mắc, bất cập: Chế độ, chính sách của người bị tạm giữ, người bị tạm giam chưa thực sự hoàn thiện như: Chưa có quy định cụ thể về tiếp xúc lãnh sự của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; chế độ gửi, nhận thư, sách, báo và tài liệu của người chờ chấp hành án phạt tù, người bị kết án tử hình đang chờ thi hành án; giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người nước ngoài chết, con của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo mẹ vào cơ sở giam giữ chết.

+ Một số quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 chưa đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan như: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 (*theo Luật này đã bỏ quy định về hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước theo tuyến mà quy định theo các cấp khám chữa bệnh*); Luật Tín ngưỡng tôn giáo năm 2016 (*Luật đã quy định quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về tạm giữ, tạm giam*).

Do đó, để giải quyết những vấn đề nêu trên cần nghiên cứu bổ sung một số quy định nhằm hoàn thiện quy định chế độ, chính sách của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Ngoài ra, việc triển khai tổ chức mô hình bộ máy

mới không tổ chức Công an cấp huyện từ 01/3/2025, chính quyền 02 cấp từ 01/7/2025 và sáp nhập các cơ quan ở Trung ương để tinh gọn bộ máy đã làm thay đổi hệ thống tổ chức của các cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam và các cơ quan có liên quan trong thi hành tạm giữ, tạm giam. Do đó, cần phải sửa đổi các quy định về hệ thống tổ chức các cơ quan này phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy mới.

Với những lý do nêu trên thì việc nghiên cứu đề sửa đổi Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 là yêu cầu cấp thiết, khách quan và bảo đảm đáp ứng tốt hơn yêu cầu công tác thi hành tạm giữ, tạm giam trong thời gian tới. Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú số 128/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025*); có hiệu lực thi hành từ **ngày 01/7/2026**.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục đích ban hành**

Mục đích xây dựng Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú nhằm tiếp tục nâng cao, bảo đảm hiệu quả công tác thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; tiếp tục cụ thể hóa quy định về quyền con người theo Hiến pháp năm 2013; thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng trong việc hoàn thiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Công an các cấp; áp dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quốc phòng, an

ninh; đổi mới phương thức quản lý, giám sát đối với người bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đề cao hiệu quả phòng ngừa trong việc xử lý người phạm tội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của tổ chức, cá nhân.

## **2. Quan điểm xây dựng dự án Luật**

- *Một là*, thể chế hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về hoàn thiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cơ chế thi hành tạm giữ, tạm giam, bảo đảm đồng bộ với quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- *Hai là*, tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- *Ba là* tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật quốc tế và thực tiễn công tác thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú của một số quốc gia trên thế giới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

- *Bốn là* quy định cụ thể, bảo đảm tính minh bạch, tính kế thừa, tính khả thi.

### III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025, gồm 12 chương (*trong đó bổ sung 01 chương mới*), với 74 điều, cụ thể như sau:

#### 1. Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 07 điều (*Từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; kiểm sát hoạt động quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; giám sát việc thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; những hành vi bị nghiêm cấm.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Chương này bỏ 01 điều về đối tượng áp dụng cho phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về “*Phạm vi điều chỉnh*” tại Điều 1 theo hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam bổ sung quy định về thi hành biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; việc sửa đổi nội dung của Điều này để phù hợp với bố cục, nội dung được quy định trong Luật này.

b) Bổ sung giải thích từ ngữ về người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, khu vực giam giữ, theo đó: **(1) Người**



*bị cấm đi khỏi nơi cư trú* là người đang bị hạn chế quyền đi lại ngoài phạm vi địa bàn xã, phường, đặc khu nơi người đó cư trú hoặc phạm vi địa bàn đơn vị quân đội quản lý trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tố tụng, bao gồm bị can; bị cáo; người bị yêu cầu dẫn độ; người đang chờ chấp hành án phạt tù; (2) *Khu vực giam giữ* là phạm vi khu vực có các công trình giam giữ và công trình phụ trợ phục vụ giam giữ. Đồng thời, sửa đổi giải thích từ ngữ về người thân thích của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo hướng người thân thích của người bị tạm giữ, người bị tạm giam bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, bố nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, dì ruột, cô ruột, cháu ruột, chắt ruột của họ. Việc sửa đổi này tạo sự thống nhất trong cách hiểu trong Luật phù hợp với quy định về người thân thích trong Bộ luật Tố tụng hình sự và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

c) Bổ sung các quy định có liên quan đến thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú. Việc bổ sung này để hoàn thiện quy định về tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

## **2. Chương II. Hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, mô hình của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú**

Chương này gồm 06 điều (*Từ Điều 8 đến Điều 13*), quy định về hệ thống tổ chức cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; hệ thống tổ chức cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; nhiệm vụ, quyền hạn của nhà tạm giữ, trại tạm giam; mô hình của nhà tạm giữ, trại tạm giam; buồng tạm giữ.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Chương này sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau:

a) Sửa đổi về hệ thống tổ chức cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú theo hướng không tổ chức cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú ở cấp huyện, quy định mang tính nguyên tắc về hệ thống tổ chức các cơ quan này, theo đó:

- Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú trong Công an nhân dân gồm Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú Bộ Công an; Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú Công an cấp tỉnh.

- Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú trong Quân đội nhân dân gồm Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú Bộ Quốc phòng; Cơ quan quản lý tạm

giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú quân khu và tương đương (sau đây gọi là cấp quân khu); Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển.

Giao Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể về tổ chức, bộ máy của cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú thuộc Bộ Công an, thuộc Bộ Quốc phòng; quyết định thành lập, giải thể cơ sở giam giữ, quy mô của cơ sở giam giữ; ban hành nội quy của cơ sở giam giữ trong Công an nhân dân và trong Quân đội nhân dân. Việc sửa đổi này nhằm đảm bảo tính ổn định của Luật, tăng cường phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú.

b) Bổ sung Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển là cơ quan quản lý; bổ sung Buồng tạm giữ của Công an đặc khu, Buồng tạm giữ của Vùng Cảnh sát biển là cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú để đảm bảo phù hợp chức năng, nhiệm vụ quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú của các cơ quan trong Công an nhân dân và Quân đội nhân dân. Đồng thời, để khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành tạm giữ của Đoàn biên phòng, Luật quy định những Đoàn biên phòng không đóng ở vùng sâu, vùng xa nhưng lại ở nơi xa các cơ sở giam giữ được tổ chức Buồng tạm giữ.

c) Bổ sung Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú là cơ quan, đơn vị được giao một số nhiệm vụ thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi

khỏi nơi cư trú, để đảm bảo việc tổ chức thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

### **3. Chương III. Chế độ quản lý giam giữ**

Chương này gồm 13 điều (*Từ Điều 14 đến Điều 26*), quy định về tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam; hồ sơ quản lý tạm giữ, tạm giam; phân loại và quản lý giam giữ; quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; chế độ quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam; thực hiện trích xuất, điều chuyển, chuyển giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam; việc gặp người thân thích, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự, tiếp xúc với tổ chức nhân đạo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; kỷ luật người bị tạm giữ, người bị tạm giam vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ, chế độ quản lý giam giữ; quản lý đồ vật, tư trang, tiền, tài sản của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam bỏ trốn; giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam, con của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo mẹ vào cơ sở giam giữ chết.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Chương này bổ sung 01 điều về việc thực hiện điều chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam (*trên cơ sở tách nội dung quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015*) và sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau:

a) Bổ sung 01 điều quy định về điều chuyển, theo đó, *việc điều chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam giữa các cơ sở giam giữ do Thủ trưởng cơ quan*

*quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú quyết định sau khi thống nhất với Thủ trưởng cơ quan đang thụ lý vụ án và thông báo cho Viện kiểm sát có thẩm quyền biết. Việc điều chuyển được thực hiện trong thời hạn tạm giữ, tạm giam nhưng không quá 07 ngày kể từ khi có quyết định điều chuyển.* Đồng thời, quy định cụ thể thẩm quyền điều chuyển trong các trường hợp: (1) Giữa các cơ sở giam giữ thuộc cùng một tỉnh, thành phố, quân khu và tương đương; (2) Giữa các cơ sở giam giữ không thuộc cùng một tỉnh, thành phố, quân khu và tương đương; (3) Giữa cơ sở giam giữ thuộc Công an cấp tỉnh, cấp quân khu với cơ sở giam giữ thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; (4) Giữa các trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; (5) Giữa cơ sở giam giữ trong Công an nhân dân với cơ sở giam giữ trong Quân đội nhân dân; (6) Từ buồng tạm giữ của Đoàn Biên phòng, Biên phòng cửa khẩu cảng đến cơ sở giam giữ trong Công an nhân dân; (7) Từ buồng tạm giữ của Vùng Cảnh sát biển đến cơ sở giam giữ trong Công an nhân dân; (8) Trường hợp cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quyết định điều chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Luật.

b) Trách nhiệm thực hiện các công việc khi tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam, riêng đối với một số nhiệm vụ như lập danh chỉ bản, khám sức khỏe sẽ quy định cụ thể thời hạn thực hiện đảm bảo phù hợp thực tiễn; bổ sung quy định việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong trường

hợp chưa xác định được giới tính do cán bộ y tế thực hiện; bổ sung nội dung về thu thập sinh trắc học đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam gồm móng mắt, ADN, giọng nói đối với những trường hợp chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

c) Quy định trường hợp người đã có lệnh, quyết định tạm giữ, tạm giam bị thương tích, bệnh nặng cần phải điều trị, cứu chữa tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nếu đưa đến cơ sở giam giữ để bàn giao sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe hoặc đe dọa đến tính mạng của họ thì cơ quan đang thụ lý vụ án phải áp giải ngay người đó đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để điều trị, cứu chữa và phối hợp với cơ sở giam giữ, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổ chức bàn giao, tiếp nhận và quản lý theo quy định.

d) Quy định về thu thập sinh trắc học đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam gồm móng mắt, ADN, giọng nói và cụ thể các tài liệu hồ sơ kèm theo khi bàn giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

đ) Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ sở giam giữ phối hợp với cơ quan đang thụ lý vụ án quyết định bằng văn bản những người được giam giữ chung trong trường hợp đặc biệt, do điều kiện thực tế mà cơ sở giam giữ không thể đáp ứng được yêu cầu giam giữ riêng hoặc để bảo đảm yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm an toàn cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam, phạm nhân; riêng việc giam giữ chung người dưới 18 tuổi với người từ đủ 18 tuổi trở lên chỉ trong trường hợp để đảm bảo an toàn cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi.

e) Bổ sung quy định bố trí theo khu và phân loại đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người thực hiện hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tái phạm nguy hiểm; phạm nhân phục vụ việc tạm giữ, tạm giam; phạm nhân được trích xuất để phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, điều tra, truy tố, xét xử. Đồng thời, bổ sung thẩm quyền của Thủ trưởng cơ sở giam giữ quyết định bố trí giam giữ trong trường hợp vì lý do bất khả kháng và phải bảo đảm không để thông cung, gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

g) Quy định trường hợp trích xuất phục vụ công tác giam giữ và tham gia thực hiện giao dịch dân sự đối với những trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam không được uỷ quyền cho người khác; quy định về việc áp giải, quản lý và kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ ăn, ở, sinh hoạt đối với người được trích xuất, trong đó đối với trường hợp thực hiện trích xuất người bị tạm giữ, người bị tạm giam phục vụ công tác xét xử thì không giao cho cơ quan, người có thẩm quyền ra lệnh trích xuất mà người này vẫn thuộc quản lý của cơ quan thực hiện nhiệm vụ áp giải; quy định việc trích xuất thực hiện hoạt động theo nội quy của cơ sở giam giữ bên trong khu vực cơ sở giam giữ thì không cần lệnh trích xuất và phải đảm bảo không để thông cung, gây khó khăn cho hoạt động điều tra; quy định người bị tạm giữ, người bị tạm giam được trích xuất ra khỏi cơ sở giam giữ thì mặc trang phục theo mẫu thống nhất do cơ sở giam giữ cho mượn, trừ trường hợp trích xuất phục vụ xét xử tại phiên tòa;

h) Quy định bổ sung hai trường hợp cơ sở giam giữ có trách nhiệm chuyển giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong: (1) Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đã ra quyết định truy nã hoặc Cơ quan điều tra có thẩm quyền chuyển người bị bắt theo quyết định truy nã đến cơ sở giam giữ khác; (2) Khi có quyết định dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền.

i) Quy định việc giải quyết trường hợp con của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo mẹ vào cơ sở giam giữ chết; người bị tạm giữ, người bị tạm giam chết là người nước ngoài.

Những sửa đổi, bổ sung này nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, khả thi cho tổ chức, hoạt động quản lý, giám sát người bị tạm giữ, người bị tạm giam và nâng cao hiệu quả công tác thi hành tạm giữ, tạm giam trong thực tiễn.

**4. Các chương IV, V, VI:** Chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam (*Chương IV, gồm 05 điều: Từ Điều 27 đến Điều 31*), chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (*Chương V, gồm 05 điều: Từ Điều 32 đến Điều 35*) và chế độ đối với người bị kết án tử hình đang bị tạm giam (*Chương VI, gồm 02 điều: Điều 36 và Điều 37*).

- Về chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (Chương IV) quy định về các chế độ: Ăn, ở; mặc và tư trang; gửi, nhận thư, sách, báo và tài liệu; chăm



sóc y tế; sinh hoạt tinh thần của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

- Về chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (Chương V) quy định về: Phạm vi áp dụng; chế độ ăn, ở và quản lý và gặp người thân thích, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự, tiếp xúc với tổ chức nhân đạo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi; chế độ ăn, ở và quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

- Về chế độ của người bị kết án tử hình đang bị tạm giam (Chương VI) quy định về: Phạm vi áp dụng; chế độ ăn, ở và quản lý giam giữ đối với người bị kết án tử hình.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, các chương này sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau:

a) Quy định mang tính nguyên tắc về việc cơ sở giam giữ tổ chức căng tin và giao Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể về danh mục hàng hóa và giá bán trong căng tin;

b) Quy định về gửi, nhận thư, sách báo và tài liệu của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; theo đó:

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được gửi hoặc nhận thư, sách, báo và tài liệu khi được cơ quan đang thụ lý vụ án cho phép, trừ trường hợp người bị tạm giam đã bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật, đang chờ thi hành án và đang không phải là bị

can, bị cáo trong vụ án khác thì được gửi hoặc nhận thư, sách, báo và tài liệu.

- Thư, sách, báo và tài liệu phải để mở và chịu sự kiểm tra, kiểm duyệt của cơ sở giam giữ.

c) Quy định về chế độ sinh hoạt tinh thần của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, trong đó người bị tạm giữ, người bị tạm giam được sử dụng kinh sách xuất bản dưới hình thức sách in, phát hành hợp pháp và được bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Quy định về chế độ gửi, nhận thư, sách, báo và tài liệu của người chờ chấp hành án phạt tù, người bị kết án tử hình đang chờ thi hành án và quy định về ưu tiên ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý giam giữ đối với người bị kết án tử hình để bảo đảm an ninh, an toàn.

Những sửa đổi, bổ sung này nhằm hoàn thiện các quy định về chế độ, chính sách người bị tạm giữ, người bị tạm giam, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo chính sách nhân đạo, quyền con người.

## **5. Chương VII. Thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú**

Chương này gồm 07 điều (*Từ Điều 38 đến Điều 44*), quy định về gửi lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và phổ biến quyền, nghĩa vụ cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; thi hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi

nơi cư trú; quyền và nghĩa vụ của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; giải quyết vắng mặt tại nơi cư trú đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; giải quyết trong trường hợp thay đổi nơi cư trú, làm việc, lao động hoặc học tập; Xử lý trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ.

Để khắc phục khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 đã mở rộng phạm vi điều chỉnh và **bổ sung 01 Chương** về thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Cụ thể như sau:

a) Gửi lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và phổ biến quyền, nghĩa vụ cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, cụ thể như sau:

- Để đảm bảo lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú được thi hành, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 quy định ngay sau khi ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, người ra lệnh phải gửi lệnh đó cho 03 cơ quan, đơn vị, cá nhân sau đây: **(1)** Cơ sở giam giữ trong trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đang bị tạm giữ, tạm giam; **(2)** Trưởng Công an cấp xã nơi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đang cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; **(3)** Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú Công an cấp tỉnh, cấp quân khu.

- Đồng thời, người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú có trách nhiệm phổ biến quyền và nghĩa vụ cho người bị

cấm đi khỏi nơi cư trú khi giao lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú cho người đó.

b) Thi hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú

- Việc thi hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú được thực hiện theo trình tự như sau: **(1)** Trường hợp bị can, bị cáo đang bị tạm giữ, tạm giam tại cơ sở giam giữ, thì cơ sở giam giữ có trách nhiệm làm các thủ tục để đưa người đó ra khỏi cơ sở giam giữ theo lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; **(2)** Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, người bị cấm đi khỏi nơi cư trú phải trình diện Trưởng Công an cấp xã nơi họ cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp hết thời hạn 03 ngày mà người bị cấm đi khỏi nơi cư trú không trình diện, Trưởng Công an cấp xã, đơn vị quân đội triệu tập người đó đến trụ sở để làm giấy cam đoan về việc chấp hành nghĩa vụ.

- Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập hồ sơ quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú bao gồm: **(1)** Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; **(2)** Cam đoan của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú. Đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm giấy cam đoan thì giấy cam đoan của người đó phải có xác nhận của người đại diện; **(3)** Bản nhận xét của Trưởng Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý,

theo dõi về việc chấp hành nghĩa vụ của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; (4) Biên bản về việc vi phạm nghĩa vụ của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú (nếu có); (5) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Việc quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: (1) Quản lý cư trú; (2) Triệu tập; (3) Điềm danh, kiểm diện; (4) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Khi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú chết thì Trưởng Công an cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú có trách nhiệm thông báo cho người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú biết để xử lý theo thẩm quyền.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú

Để phân định rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền của cơ quan, cá nhân, giảm cấp trung gian, về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, Luật theo hướng quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chung trong quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú và giao Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thuộc thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của đơn vị quân đội.

- Công an cấp xã có trách nhiệm trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: **(1)** Tiếp nhận, tổ chức quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; **(2)** Yêu cầu người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; lập biên bản người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ; **(3)** Giải quyết cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; **(4)** Giải quyết cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thay đổi nơi cư trú, làm việc, lao động hoặc học tập theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; **(5)** Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ; **(6)** Xác minh, điếm danh, kiểm diện đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú khi đi khỏi nơi cư trú mà không xin phép.

Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên.

- Đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: **(1)** Tiếp nhận, tổ chức quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; **(2)** Yêu cầu người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; lập biên bản người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ; **(3)** Giải quyết cho

người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; **(4)** Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ; **(5)** Xác minh, điểm danh, kiểm diện đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú khi đi khỏi nơi cư trú mà không xin phép; **(6)** Phối hợp với Trưởng Công an cấp xã giải quyết cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú được thay đổi nơi cư trú theo quy định của Luật này và pháp luật về cư trú.

d) Quyền và nghĩa vụ của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú

- Để đảm bảo thực hiện quyền của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thống nhất trong thực tiễn, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 quy định người bị cấm đi khỏi nơi cư trú có 04 nhóm quyền sau đây: **(1)** Được đi khỏi nơi cư trú vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; trường hợp đi khỏi nơi cư trú vì lý do chính đáng khác thì phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép; **(2)** Được thay đổi nơi cư trú, làm việc, lao động hoặc học tập ra ngoài phạm vi nơi cư trú khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép; trường hợp thay đổi nơi cư trú, làm việc, lao động hoặc học tập trong phạm vi nơi cư trú thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền; **(3)** Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật; **(4)** Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Để quản lý người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, Luật quy định người bị cấm đi khỏi nơi cư trú có 07 nhóm nghĩa vụ sau đây: **(1)** Trình diện Trưởng Công an cấp

xã nơi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đang cư trú, đơn vị quân đội đang quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; (2) Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc; (3) Chịu sự quản lý, theo dõi của Trưởng Công an cấp xã nơi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đang cư trú, đơn vị quân đội đang quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú; (4) Không đi khỏi phạm vi địa bàn xã, phường, đặc khu hoặc phạm vi địa bàn do đơn vị quân đội quản lý theo lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của người có thẩm quyền, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan hoặc trường hợp đi khỏi nơi cư trú vì lý do chính đáng khác khi đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép; (5) Có mặt theo yêu cầu của Trưởng Công an cấp xã nơi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú đang cư trú hoặc người đứng đầu đơn vị quân đội đang quản lý, theo dõi; (6) Phải làm giấy cam đoan và thực hiện các nghĩa vụ đã cam đoan theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; (7) Không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về hình sự.

đ) Giải quyết vắng mặt tại nơi cư trú đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú

- Thực tế thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú thời gian qua nhiều trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, cấp cứu...) mà người đang bị áp dụng biện pháp này phải đi khỏi nơi cư trú, nếu không sẽ



ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của họ khi tình trạng bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hết thì họ mới thực hiện được việc xin phép. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 đã quy định người bị cấm đi khỏi nơi cư trú có nhu cầu lao động, học tập hoặc vì lý do chính đáng khác thì có thể đi khỏi nơi cư trú khi có đơn xin phép và được sự đồng ý của người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Trường hợp đi khỏi nơi cư trú vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì không phải xin phép nhưng phải trình diện hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền ngay sau khi hết lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

- Về trình tự, thủ tục giải quyết vắng mặt tại nơi cư trú đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú được thực hiện như sau: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú nếu đồng ý thì có văn bản thông báo cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú và thông báo ngay cho Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi; trường hợp không đồng ý thì có văn bản thông báo cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú biết và nêu rõ lý do. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chỉ định của bác sĩ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

Khi nhận được thông báo đồng ý của người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú giải quyết vắng mặt tại nơi cư trú đối với người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi giải quyết cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú được vắng mặt tại nơi cư trú và thông báo cho Trưởng Công an cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú biết, phối hợp quản lý, theo dõi.

- Người bị cấm đi khỏi nơi cư trú khi đi khỏi nơi cư trú phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Người bị cấm đi khỏi nơi cư trú khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Trưởng Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Trưởng Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ, Trưởng Công an cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo ngay cho Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi đã giải quyết cho vắng mặt tại nơi cư trú kèm theo tài liệu có liên quan.

e) Giải quyết trong trường hợp thay đổi nơi cư trú, làm việc, lao động hoặc học tập

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, giải quyết các nhu cầu chính đáng của họ trong cuộc sống, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 đã quy định giải quyết trong trường hợp thay đổi nơi cư trú, làm việc, lao động hoặc học tập, cụ thể như sau:

- Trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vì lý do chính đáng mà phải thay đổi nơi cư trú ra ngoài

phạm vi địa bàn xã, phường, đặc khu nơi người đó cư trú thì phải có đơn xin phép gửi người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, nếu đồng ý thì người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú ban hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú mới và gửi đến Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú mới để quản lý, theo dõi, đồng thời thông báo cho Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú cũ; nếu không đồng ý thì có văn bản thông báo cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú và nêu rõ lý do. Trình tự, thủ tục thi hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú mới được thực hiện theo quy định tại Chương thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú của Luật.

- Trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vì lý do chính đáng mà phải thay đổi nơi làm việc, lao động hoặc học tập ngoài địa bàn xã, phường, đặc khu nơi người đó cư trú thì phải có đơn xin phép gửi người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Kể từ khi nhận được đơn của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú, trong thời hạn 03 ngày làm việc, nếu đồng ý thì người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú có văn bản đồng ý việc thay đổi nơi làm việc, lao động hoặc học tập và thông báo ngay cho Trưởng Công an cấp xã; nếu không đồng ý thì có văn bản thông báo cho người bị cấm đi khỏi nơi cư trú và nêu rõ lý do.

- Trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thay đổi nơi cư trú trong phạm vi địa bàn xã, phường, đặc khu hoặc phạm vi địa bàn đơn vị quân đội quản lý thì phải báo cáo người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và

Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi.

g) Xử lý trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ

Thực tế thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú thời gian qua nhiều trường hợp vi phạm nhưng không thuộc nghĩa vụ mà họ đã cam đoan theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó, để đảm bảo hiệu quả thi hành biện pháp này trên thực tiễn, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 đã bổ sung quy định xử lý trường hợp người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ, cụ thể trong ba trường hợp sau:

- *Trường hợp thứ nhất*: Người thực hiện hành vi phạm tội đang bị cấm đi khỏi nơi cư trú mà tiếp tục thực hiện hành vi này nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập biên bản vi phạm nghĩa vụ và đề nghị người có thẩm quyền thay đổi biện pháp ngăn chặn.

- *Trường hợp thứ hai*: Người bị cấm đi khỏi nơi cư trú thực hiện một trong các hành vi thuộc trường hợp bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trừ trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội đang bị cấm đi khỏi nơi cư trú mà tiếp tục thực hiện hành vi này nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, thì xử lý như sau: (1) Vi phạm lần đầu thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được

giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, tổ chức kiểm điểm và thông báo cho người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; (2) Sau khi vi phạm lần đầu, nếu người bị cấm đi khỏi nơi cư trú tiếp tục vi phạm các nghĩa vụ của người bị cấm đi khỏi nơi cư trú theo quy định của Luật thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập biên bản vi phạm nghĩa vụ và đề nghị người có thẩm quyền thay đổi biện pháp ngăn chặn.

- *Trường hợp thứ ba*: Người bị cấm đi khỏi nơi cư trú vi phạm nghĩa vụ không thuộc trường hợp thứ nhất và trường hợp thứ hai nêu trên thì xử lý như sau: (1) Vi phạm lần đầu thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập biên bản vi phạm nghĩa vụ và tổ chức nhắc nhở họ; (2) Vi phạm lần thứ hai thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập biên bản vi phạm nghĩa vụ, tổ chức kiểm điểm, nhắc nhở và thông báo cho người ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; (3) Vi phạm lần thứ ba thì Trưởng Công an cấp xã hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý, theo dõi người bị cấm đi khỏi nơi cư trú lập biên bản vi phạm nghĩa vụ và đề nghị người có thẩm quyền thay đổi biện pháp ngăn chặn.

## **6. Chương VIII. Bảo đảm điều kiện quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú**

Chương này gồm 04 điều (*Từ Điều 45 đến Điều 48*), quy định về: Bảo đảm biên chế, nhân lực, cơ sở

vật chất, kinh phí phục vụ quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ; cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Chương này cơ bản giữ nguyên các nội dung của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 chỉ bổ sung nội dung về cấm đi khỏi nơi cư trú vào Điều luật.

## **7. Chương IX. Kiểm sát, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú**

Chương này gồm 2 điều (*Điều 49 và Điều 50*), quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

## **8. Chương X. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú**

Chương này gồm 18 điều (*Từ Điều 51 đến Điều 68*), chia làm 02 mục, gồm:

- Mục 1: Quy định khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, gồm 12 điều (*Từ Điều 51 đến Điều*

62), quy định về: Khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; những trường hợp khiếu nại về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú không được thụ lý giải quyết; thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi giải quyết khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; thời hạn giải quyết khiếu nại và gửi quyết định giải quyết khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; hồ sơ giải quyết khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; trình tự giải quyết khiếu nại lần đầu trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Mục 2: Quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, gồm 6 điều (*Từ Điều 63 đến Điều 68*), quy định về: Tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; quyền và nghĩa vụ

của người tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; hồ sơ giải quyết tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; rách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Chương này cơ bản giữ nguyên các nội dung của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 chỉ bổ sung nội dung về cấm đi khỏi nơi cư trú vào Điều luật.

## **9. Chương XI. Trách nhiệm trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú**

Chương này gồm 04 điều (*Từ Điều 69 đến Điều 72*), quy định về nội dung quản lý nhà nước, trách nhiệm quản lý nhà nước, trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

So với Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Chương này bỏ 07 điều và bổ sung 02 Điều quy định về nội dung quản lý nhà nước và trách nhiệm quản lý nhà nước trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú và sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao. Cụ thể như sau:



a) Bổ sung quy định về nội dung quản lý nhà nước về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, theo đó quản lý nhà nước về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, gồm:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; tổ chức thực hiện pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ quy định về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú trái với quy định của Luật này;

- Quyết định phân bổ kinh phí, bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Thống kê về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú; báo cáo Quốc hội về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế, nhân lực; đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

b) Bổ sung 01 Điều quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, theo đó, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú năm 2025 phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú trong phạm vi cả nước.

- Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm giao đất, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và quản lý cơ sở giam giữ

tại địa phương mình và chỉ đạo các cơ quan nhà nước ở địa phương phối hợp bảo đảm an ninh, an toàn cho cơ sở giam giữ.

c) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, theo đó, bổ sung trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong quản lý, thi hành cấm đi khỏi nơi cư trú và trách nhiệm số hóa về công tác thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

## **10. Chương XII. Điều khoản thi hành**

Chương này gồm 02 điều (*Điều 73 và Điều 74*), quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 123 của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 99/2025/QH15 và quy định hiệu lực thi hành của Luật./.

## **D. LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP NĂM 2025**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

#### **1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Việc xây dựng, ban hành Luật Giám định tư pháp (sửa đổi) là rất cần thiết, nhằm thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về hoạt động giám định tư pháp tại một số văn bản quan trọng như: Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị

quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị Trung ương lần thứ sáu khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực về kết quả kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác giám định tư pháp và định giá tài sản trong giải quyết các vụ việc, vụ án tham nhũng, kinh tế, tiêu cực. Đặc biệt là, Chỉ thị số 54-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp, định giá tài sản vừa được Bộ Chính trị ban hành ngày 30/11/2025. Đồng thời, khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay trong hoạt động giám định tư pháp, đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tình hình mới.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có các chủ trương, chỉ đạo mới về công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cải cách hành chính như: Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Văn bản số 13078-CV/VPTW ngày 14/01/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Văn bản số 868/TTg-TKBT ngày 25/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện thể chế đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư tại Phiên khai

mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV; Văn bản số 15/CTQH ngày 29/10/2024 của Chủ tịch Quốc hội về việc đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật; Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Triển khai thi hành Luật Giám định tư pháp năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2020 (*viết tắt là Luật Giám định tư pháp năm 2012*), công tác giám định tư pháp đã có những bước chuyển biến tích cực, ngày càng đi vào nền nếp, hiệu quả; hệ thống quy định pháp luật về giám định tư pháp ở các lĩnh vực tiếp tục được hoàn thiện; đội ngũ người làm giám định tư pháp, hệ thống tổ chức giám định tư pháp tiếp tục được củng cố và phát triển; hiệu quả hoạt động giám định tư pháp ngày càng được nâng cao; quản lý nhà nước về giám định tư pháp từng bước đổi mới, đi vào chiều sâu và toàn diện hơn. Nhìn chung, công tác giám định tư pháp đã hỗ trợ tích cực hơn cho hoạt động tố tụng.

Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp, cải cách hành chính, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, nhất là về tham nhũng, kinh

tế, công tác giám định tư pháp đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

- *Thứ nhất*, pháp luật về giám định tư pháp còn một số quy định không phù hợp với thực tiễn phát sinh, gây khó khăn, vướng mắc cho hoạt động giám định tư pháp:

(i) Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc còn chưa cao để bảo đảm chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp;

(ii) Quy định về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở các cơ quan Trung ương còn chưa phù hợp;

(iii) Quy định về phạm vi xã hội hóa lĩnh vực giám định tư pháp chưa bảo đảm huy động được nguồn lực xã hội, phát triển lĩnh vực giám định tư pháp đối với một số lĩnh vực mà xã hội có nhu cầu lớn, thường xuyên;

(iv) Quy định về trung cầu giám định tư pháp còn chưa chặt chẽ, chưa có quy định về căn cứ đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp;

(v) Chưa có quy định về phân cấp tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp;

(vi) Quy định về thời hạn giám định tư pháp còn chưa phù hợp với pháp luật tố tụng;

(vii) Quy định về chi phí giám định tư pháp không còn phù hợp với thực tế;

(viii) Quy định về quyền, chế độ, chính sách ưu đãi, thu hút người giám định tư pháp, cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động giám định còn chưa được bảo đảm, chưa có quy định về xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp;

(ix) Chưa có sự phối hợp trong hoạt động, quản lý giám định tư pháp giữa các ngành, các cấp, nhất là giải quyết kịp thời vướng mắc, khó khăn nổi cộm về giám định tư pháp còn chưa khả thi;

(x) Thiếu quy định về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương đối với công tác giám định tư pháp...

- *Thứ hai*, chất lượng đội ngũ người giám định tư pháp tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế; một bộ phận người làm giám định tư pháp còn thiếu kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ giám định; còn thiếu đội ngũ giám định viên tư pháp có trình độ chuyên sâu; thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp còn vướng mắc. Một số tổ chức giám định tư pháp công lập còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất; còn thiếu các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc hoạt động chuyên môn sâu trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ cao. Chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực giám định tư pháp còn hạn chế, chưa thực sự phát huy hiệu quả trên thực tế; chưa có cơ chế huy động, thu hút các tổ chức chuyên môn, công nghệ cao tham gia vào hoạt động giám định tư pháp.

- *Thứ ba*, hoạt động giám định tư pháp trong một số trường hợp còn tồn tại, hạn chế cả ở khâu trung cầu và

tiếp nhận, thực hiện giám định. Một bộ phận người trung cầu giám định trung cầu các bộ, cơ quan chuyên môn ở cấp Trung ương gây quá tải, ảnh hưởng tiến độ giám định và giải quyết vụ án; nội dung trung cầu chưa cụ thể, chưa phù hợp với phạm vi chuyên môn của người được trung cầu; thời hạn giám định chưa phù hợp với tính chất, yêu cầu vụ việc. Bên cạnh đó, một bộ phận người tiếp nhận, thực hiện giám định chậm trễ người thực hiện giám định hoặc kéo dài việc tiếp nhận, thực hiện việc giám định, thậm chí có biểu hiện đùn đẩy, từ chối giám định không có lý do chính đáng; nội dung kết luận giám định trong một số trường hợp còn chung chung. Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cùng tham gia thực hiện vụ việc giám định để kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn phát sinh chưa chặt chẽ, chưa hiệu quả.

- *Thứ tư*, việc quản lý, sử dụng chi phí giám định tư pháp còn bất cập, vướng mắc; cơ chế tài chính trong hoạt động giám định tư pháp chưa cụ thể; chi phí, bồi dưỡng giám định chưa được bảo đảm đầy đủ, kịp thời; chính sách, chế độ ưu đãi chưa đủ mạnh để khuyến khích, thu hút các chuyên gia, tổ chức chuyên môn có năng lực tham gia vào hoạt động giám định tư pháp.

- *Thứ năm*, một số bộ, ngành, địa phương còn chưa quan tâm, chăm lo đúng mức cho tổ chức và hoạt động giám định tư pháp; việc phối hợp, thông tin giữa cơ quan tiến hành tố tụng với các cơ quan quản lý nhà nước giám định tư pháp còn chưa kịp thời và hiệu quả.

Trước yêu cầu thực tiễn đòi hỏi với hoạt động giám định tư pháp, nhằm tiếp tục thể chế hoá các chủ



trương, chính sách của Đảng, Nhà nước để góp phần quan trọng trong việc khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay trong hoạt động giám định tư pháp, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của hoạt động tố tụng, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tình hình mới thì việc ban hành Luật Giám định tư pháp (sửa đổi) là rất cần thiết. Chính vì vậy, ngày 05/12/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Giám định tư pháp năm 2025); có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2026.

## **2. Mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật**

- Một là, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; nâng cao chất lượng đội ngũ, tổ chức và hiệu quả hoạt động giám định tư pháp; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

- Hai là, kế thừa, phát triển các quy định đã phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp, phục vụ hoạt động tố tụng, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và đấu tranh, phòng, chống tội phạm.

## **II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP NĂM 2025**

**1. Bố cục:** Luật Giám định tư pháp năm 2025 gồm 06 chương với 45 điều, cụ thể:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp; Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động giám định tư pháp; Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động giám định tư pháp; Trách nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động giám định tư pháp; Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động giám định tư pháp; Các hành vi bị nghiêm cấm.

- **Chương II. Người giám định tư pháp**, gồm với 06 điều (*từ Điều 10 đến Điều 15*), chia làm 2 mục:

+ Mục 1. Giám định viên tư pháp, gồm 03 với điều (*từ Điều 10 đến Điều 12*), quy định về: Tiêu chuẩn giám định viên tư pháp; Bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; Quyền và nghĩa vụ của giám định viên tư pháp.

+ Mục 2. Người giám định tư pháp theo vụ việc, gồm 03 với điều (*từ Điều 13 đến Điều 15*), quy định về: Tiêu chuẩn người giám định tư pháp theo vụ việc; Công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc; Quyền và nghĩa vụ của người giám định tư pháp theo vụ việc.

- **Chương III: Tổ chức giám định tư pháp**, gồm 06 với điều (*từ Điều 16 đến Điều 21*), chia làm 3 mục:

+ Mục 1. Tổ chức giám định tư pháp công lập, gồm 02 với điều (*Điều 16 và Điều 17*), quy định về: Tổ chức giám định tư pháp công lập; Hệ thống, chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức giám định tư pháp công lập.

+ Mục 2. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, gồm 02 với điều (*Điều 18 và Điều 19*), quy định về: Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; Công nhận, hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

+ Mục 3. Văn phòng giám định tư pháp, gồm 02 với điều (*Điều 20 và Điều 21*), quy định về: Văn phòng giám định tư pháp; Quyền, nghĩa vụ của văn phòng giám định tư pháp.

- **Chương IV: Trình tự, thủ tục giám định tư pháp**, gồm 18 với điều (*từ Điều 22 đến Điều 39*), quy định về: Quyền, nghĩa vụ của người trung cầu giám định tư pháp; Quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu giám định tư pháp; Quyền, nghĩa vụ của người giám định tư pháp trong hoạt động giám định tư pháp; Quyền, nghĩa vụ của tổ chức giám định tư pháp trong hoạt động giám định tư pháp; Trung cầu giám định tư pháp; Yêu cầu giám định tư pháp trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, vụ án hình sự; Tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp; Giao nhận hồ sơ trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp; Thời hạn giám định tư pháp; Việc giám định do cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thực hiện; Giám định bổ sung, giám định lại; Hội đồng giám định tư pháp; Văn bản, dữ liệu điện tử ghi nhận quá trình thực hiện giám định tư pháp; Kết luận giám định tư pháp; Đình chỉ việc thực hiện giám định; Hồ sơ giám định tư pháp; Các trường hợp từ chối thực

hiện giám định tư pháp, không được thực hiện giám định tư pháp; Tương trợ tư pháp về giám định tư pháp.

- **Chương V: Chi phí giám định tư pháp, chế độ, chính sách và xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp**, gồm 03 với điều (*từ Điều 40 đến Điều 41*), quy định về: Chi phí giám định tư pháp; Chế độ, chính sách trong hoạt động giám định tư pháp; Xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp.

- **Chương VI: Điều khoản thi hành**, gồm 03 với điều (*từ Điều 42 đến Điều 44*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 99/2025/QH15 và Luật số 103/2025/QH15; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

## **2. Nội dung cơ bản, mới của Luật Giám định tư pháp năm 2025**

### **2.1. Sửa đổi, bổ sung những quy định chung**

Luật Giám định tư pháp năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng cao tính độc lập, khách quan và hiệu quả của hoạt động giám định tư pháp. Cụ thể:

- Bổ sung quy định về đối tượng áp dụng (*Điều 2*), theo đó, đối tượng áp dụng của Luật Giám định tư pháp năm 2025 bao gồm: **(i)** Người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, Hội đồng giám định tư pháp; **(ii)** Người trưng cầu giám định tư pháp, người yêu cầu giám định tư pháp; **(iii)** Cơ quan, đơn vị, tổ

chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

- Bổ sung, hoàn thiện các nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp (*Điều 4*), gồm: Hoạt động giám định tư pháp phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản như: tuân thủ pháp luật, trình tự, thủ tục giám định, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ, quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong hoạt động giám định; trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời; độc lập trong quá trình thực hiện giám định và khi đưa ra kết luận; chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được trưng cầu, yêu cầu giám định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định.

- Sửa đổi, bổ sung chính sách của Nhà nước đối với hoạt động giám định tư pháp (*Điều 5*). Theo đó, nhà nước đầu tư, phát triển hệ thống tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực có nhu cầu giám định lớn, thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng; có chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi gắn với kiểm soát chặt chẽ về chất lượng giám định đối với tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc hoặc đơn vị, tổ chức, cá nhân khác khi tham gia hoạt động giám định tư pháp. Nhà nước có chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với người giám định tư pháp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng cơ sở dữ liệu về giám định tư pháp.

- Quy định mang tính nguyên tắc chung về trách

nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động giám định tư pháp, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động giám định tư pháp (Điều 7, Điều 8). Theo đó, Luật Giám định tư pháp năm 2025 xác định rõ vai trò của từng cơ quan trong công tác quản lý nhà nước: Chính phủ thống nhất quản lý toàn quốc; Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ; các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý trong lĩnh vực chuyên môn; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý trong phạm vi thẩm quyền. Đồng thời nêu rõ trách nhiệm của từng cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động giám định tư pháp, gồm: (i) Đối với cơ quan tiến hành tố tụng ở trung ương: Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao...; (ii) Đối với cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương thực hiện thống kê về trung cầu, yêu cầu giám định, đánh giá, sử dụng kết luận giám định trong hoạt động tố tụng thuộc thẩm quyền quản lý ở địa phương theo quy định của cơ quan tiến hành tố tụng ở trung ương...

- Sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể hơn về các hành vi bị nghiêm cấm trong công tác giám định tư pháp, nhất là bổ sung hành vi lạm dụng việc trung cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự để thay thế công tác điều tra, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng. Cụ thể, tại Điều 9 Luật Giám định tư pháp năm 2025 quy định **10** hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

*“1. Từ chối tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng; cố ý kéo dài thời gian*

*thực hiện giám định tư pháp, thời gian ban hành kết luận giám định tư pháp.*

*2. Từ chối kết luận giám định tư pháp mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan.*

*3. Tiết lộ thông tin trong quá trình thực hiện giám định tư pháp gây ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng.*

*4. Lợi dụng danh nghĩa người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp để trục lợi.*

*5. Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác từ đơn vị, tổ chức, cá nhân để làm sai lệch việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp hoặc để làm sai lệch kết quả, kết luận giám định tư pháp.*

*6. Cố ý đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật.*

*7. Lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng.*

*8. Lạm dụng việc trưng cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự để thay thế công tác điều tra, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng.*

*9. Can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp.*

*10. Xúi giục, đe dọa, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật.”*

**2.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định về giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc**

- Bổ sung tiêu chuẩn giám định viên tư pháp đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp (*Điều 10*) và hằng năm, giám định viên tư pháp có nghĩa vụ tham gia khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp (*Điều 12*).

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc theo hướng phân định rõ về thẩm quyền giữa trung ương và địa phương (*Điều 11, Điều 14*). Theo đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc đối với người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc đối với người làm việc tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương, trừ trường hợp quy định thuộc thẩm quyền của Trung ương.

### **2.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về tổ chức giám định tư pháp**

- Quy định chung về hệ thống tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự (*khoản 1, 2 và 3 Điều 17*); sửa đổi, bổ sung tổ chức giám định tư pháp công lập của Viện kiểm sát nhân dân tối cao được thực hiện giám định



chuyên ngành âm thanh, kỹ thuật số và điện tử, tổ chức giám định tư pháp công lập trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh, thành phố thực hiện giám định chuyên ngành pháp y tử thi và pháp y thương tích (*khoản 4 Điều 17*); bổ sung quy định tổ chức giám định tư pháp công lập là đơn vị sự nghiệp công lập còn được thực hiện dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp trong lĩnh vực, chuyên ngành theo quy định của Luật (*khoản 2 Điều 16*).

- Sửa đổi, bổ sung Văn phòng giám định tư pháp được thành lập trong các chuyên ngành tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân thuộc lĩnh vực kỹ thuật hình sự, chuyên ngành ADN thuộc lĩnh vực pháp y, chuyên ngành cổ vật, di vật, bản quyền tác giả thuộc lĩnh vực văn hóa và trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, tài nguyên (*khoản 2 Điều 20*). Riêng các chuyên ngành ADN, tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân thì Văn phòng giám định tư pháp không được thực hiện giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự, trừ trường hợp được người trung cầu giám định tư pháp trung cầu trong trường hợp đặc biệt (*khoản 3 Điều 20*). Bổ sung quy định Văn phòng được thực hiện giám định tư pháp theo quy định của Luật và dịch vụ giám định ngoài tố tụng tư pháp theo quy định của pháp luật (*điểm a khoản 1 Điều 21*).

#### **2.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giám định tư pháp**

- Bổ sung quy định người trung cầu giám định tư pháp có nghĩa vụ thông báo ngay bằng văn bản cho người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp biết

việc đình chỉ giải quyết vụ việc, vụ án để dừng việc thực hiện giám định (*điểm e khoản 2 Điều 22*); bổ sung 01 điều về đình chỉ việc thực hiện giám định (*Điều 36*); bổ sung quyền của người giám định tư pháp được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm trong hoạt động giám định tư pháp (*điểm i khoản 1 Điều 24*).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc trung cầu giám định; quy định rõ hơn nội dung trung cầu giám định (*khoản 1 và 2 Điều 26*); bổ sung quy định về phân cấp tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định giữa Trung ương và địa phương (*Điều 28*); quy định theo hướng rút ngắn thời hạn giám định tư pháp (*Điều 30*); sửa đổi, bổ sung quy định về trường hợp thành lập, thẩm quyền thành lập Hội đồng giám định tư pháp (*Điều 33*); bổ sung tiêu chí, căn cứ xem xét, đánh giá và quyết định việc sử dụng kết luận giám định tư pháp (*khoản 4 Điều 35*); quy định cụ thể hơn về các trường hợp từ chối thực hiện giám định tư pháp, không được thực hiện giám định tư pháp (*Điều 38*).

## **2.5. Sửa đổi, bổ sung về chi phí giám định tư pháp, chế độ, chính sách và xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp**

- Sửa đổi quy định về chi phí giám định tư pháp theo nguyên tắc trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động khi thực hiện giám định đối với các vụ việc, vụ án thuộc trách nhiệm chi trả chi phí giám định của nhà nước thì lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi phí giám định tư pháp (*khoản 2 và 3 Điều 40*). Cơ quan trung cầu giám định tư pháp có trách nhiệm lập dự

toán, chi trả chi phí giám định khi trưng cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện giám định mà không do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động (*khoản 4 Điều 40*). Tổ chức giám định tư pháp công lập là đơn vị sự nghiệp công lập, văn phòng giám định tư pháp thực hiện dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp thì được thu giá dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật về giá (*khoản 5 Điều 40*).

- Sửa đổi, bổ sung quy định người giám định tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực, chuyên ngành có tính chất nguy hiểm, độc hại, khó thu hút tham gia hoạt động giám định tư pháp được hưởng chính sách hỗ trợ đặc thù, vượt trội; tổ chức giám định tư pháp công lập được áp dụng chế độ thuê khoán tương xứng để thu hút chuyên gia giỏi, tổ chức chuyên môn có năng lực tốt ở ngoài khu vực nhà nước tham gia hoạt động giám định (*khoản 1 Điều 41*); sửa đổi quy định đối tượng được hưởng chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp thì được cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện giám định chi trả chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp này để bảo đảm phù hợp với chủ thể chi trả chi phí giám định tư pháp (*khoản 3 Điều 41*); sửa đổi, bổ sung Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ khả năng, điều kiện thực tế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương quy định chế độ, chính sách khác để hỗ trợ người giám định tư pháp (*khoản 4 Điều 41*); bổ sung quy định về nguyên tắc xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp (*Điều 42*).

## **Đ. LUẬT XÂY DỰNG NĂM 2025**

# I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

## 1. Cơ sở chính trị, pháp lý

### 1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.

- Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

### 1.2. Cơ sở pháp lý

- Khoản 1 Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định Quốc hội ban hành luật đề quy định “*chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước...*”.

- Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã nêu: “*có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh*

*hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật”, “đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực”.*

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tại Điều 11 quy định: *“Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.”.*

- Khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: *“Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.*

- Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và*

*quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.”.*

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Luật Xây dựng năm 2014 được Quốc hội khoá XIII thông qua vào kỳ họp thứ 7 ngày 18/6/2014 (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015). Sau hơn 10 năm thực hiện đã đạt được các kết quả quan trọng: hiệu lực, hiệu quả nhà nước về xây dựng đã được nâng cao hơn, các hoạt động xây dựng ngày càng đi vào trật tự, nền nếp, bảo đảm, nâng cao chất lượng công trình xây dựng và hiệu quả đầu tư xây dựng, góp phần tạo lập thị trường xây dựng ngày càng công khai, minh bạch, đóng góp rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước. Bên cạnh các kết quả đạt được, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, quá trình thực hiện Luật Xây dựng năm 2014 cũng đã bộc lộ một số điểm tồn tại, bất cập cũng như phát sinh các yêu cầu mới về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, việc tổ chức lại bộ máy hành chính nhà nước và chính quyền địa phương 02 cấp. Luật cũng đã được sửa đổi, bổ sung bởi 11 luật (trong đó nội dung chủ yếu được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14), bao gồm điều chỉnh các hoạt động về quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng.

Chính vì vậy, ngày 10/12/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV tại Kỳ

hợp thứ 10 đã thông qua Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Xây dựng năm 2025) và có hiệu lực thi hành từ ngày **01/7/2026** (riêng đối với khoản 2, khoản 3 Điều 43, Điều 71 và các khoản 3, 4, 5 Điều 95 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG**

### **1. Mục đích ban hành**

Nhằm tiếp tục thể chế hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng về hoàn thiện thể chế tại Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật; thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới và Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

### **2. Quan điểm xây dựng**

- Một là, hoàn thiện hệ thống pháp luật về xây dựng phù hợp với Hiến pháp, đảm bảo tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; đảm bảo sự tương thích với các Điều ước quốc tế mà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- *Hai là*, kế thừa các nội dung quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh phù hợp, tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất để tháo gỡ vướng mắc, bất cập.

- *Ba là*, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng; nâng cao hiệu quả chất lượng công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng.

- *Bốn là*, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- *Năm là*, khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong hoạt động đầu tư xây dựng.

### **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT XÂY DỰNG NĂM 2025**

#### **1. Bố cục**

Thực hiện tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, Luật Xây dựng năm 2025 chỉ quy định những vấn đề khung mang tính nguyên tắc và những nội dung thuộc thẩm quyền Quốc hội, bao gồm 8 Chương và 95 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 15 điều



(từ Điều 1 đến Điều 15), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Áp dụng Luật Xây dựng và các luật có liên quan; Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động xây dựng; Loại, cấp công trình xây dựng; Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng; Vật liệu xây dựng; Chủ đầu tư; Bảo hiểm trong hoạt động xây dựng; Chính sách khuyến khích trong hoạt động xây dựng; Hợp tác quốc tế trong hoạt động xây dựng; Bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong hoạt động xây dựng; Xây dựng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; Các hành vi bị nghiêm cấm.

- **Chương II. Quản lý dự án đầu tư xây dựng**, gồm 27 điều (từ Điều 16 đến Điều 42), chia làm 5 mục:

+ Mục 1: Quy định chung, gồm 07 điều (từ Điều 16 đến Điều 22), quy định về: Trình tự đầu tư xây dựng; Phân loại dự án đầu tư xây dựng; Yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng; Thiết kế xây dựng; Yêu cầu đối với thiết kế xây dựng; Khảo sát xây dựng; Yêu cầu đối với khảo sát xây dựng.

+ Mục 2: Lập, thẩm định dự án và quyết định đầu tư xây dựng, gồm 06 điều (từ Điều 23 đến Điều 28), quy định về: Lập dự án đầu tư xây dựng; Báo cáo nghiên cứu khả thi; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng, Hội đồng thẩm định; Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng, điều chỉnh

dự án đầu tư xây dựng.

+ Mục 3: Quản lý thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt, gồm 03 điều (*từ Điều 29 đến Điều 31*), quy định về: Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng; Nội dung thẩm định thiết kế xây dựng của chủ đầu tư; Điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.

+ Mục 4: Quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng, gồm 02 điều (*từ Điều 32 đến Điều 34*), quy định về: Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng; Quản lý tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

+ Mục 5: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, gồm 08 điều (*từ Điều 35 đến Điều 42*), quy định về: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý dự án; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu tư vấn thẩm tra; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu khảo sát xây dựng; Quyền và trách nhiệm của cơ quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ đầu tư; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; Lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng.

- **Chương III. Giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng**, gồm 05 điều (*từ Điều 43 đến Điều 47*), quy định về: Quy định chung về cấp giấy phép xây dựng; Cấp giấy phép xây dựng; Quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây

dựng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan đến cấp giấy phép xây dựng; Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng; Quản lý trật tự xây dựng.

**- Chương IV. Xây dựng công trình**, gồm 25 điều (từ Điều 48 đến Điều 72), chia làm 6 mục:

+ Mục 1. Chuẩn bị xây dựng công trình, gồm 01 điều (Điều 48 và Điều 49), quy định về: Điều kiện khởi công xây dựng công trình; Yêu cầu đối với công trường xây dựng.

+ Mục 2. Thi công xây dựng công trình, gồm 06 điều (từ Điều 50 đến Điều 55), quy định về: Yêu cầu đối với thi công xây dựng công trình; An toàn trong thi công xây dựng công trình; Bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình; Di dời công trình xây dựng; Phá dỡ công trình xây dựng; Sự cố công trình xây dựng.

+ Mục 3. Quản lý chất lượng, nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng, gồm 03 điều (từ Điều 56 đến Điều 58), quy định về: Giám sát thi công xây dựng công trình; Nghiệm thu công trình xây dựng; Bàn giao công trình xây dựng.

+ Mục 4. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thi công xây dựng, gồm 05 điều (từ Điều 59 đến Điều 63), quy định về: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc thi công xây dựng công trình; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc giám sát thi công xây dựng công trình; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu thi công xây

dựng; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu thiết kế trong việc thi công xây dựng; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình.

+ Mục 5. Bảo hành, bảo trì và dừng khai thác, sử dụng công trình xây dựng, gồm 04 điều (*từ Điều 64 đến Điều 67*), quy định về: Bảo hành công trình xây dựng; Bảo trì công trình xây dựng; Quản lý, khai thác, sử dụng công trình xây dựng; Dừng khai thác, sử dụng công trình xây dựng.

+ Mục 6. Đầu tư xây dựng công trình xây dựng đặc thù, gồm 05 điều (*từ Điều 68 đến Điều 72*), quy định về: Dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng đặc thù; Dự án, công trình cần bảo đảm bí mật nhà nước; Dự án, công trình khẩn cấp, cấp bách; Dự án đầu tư công đặc biệt; Dự án, công trình xây dựng tạm.

- **Chương V. Chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng**, gồm 15 điều (*từ Điều 73 đến Điều 87*), chia làm 2 mục:

+ Mục 1. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng, gồm 07 điều (*từ Điều 73 đến Điều 79*), quy định về: Nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng; Dự toán xây dựng; Định mức xây dựng; Giá xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng; Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư dự án đầu tư xây dựng.

+ Mục 2. Hợp đồng xây dựng, gồm 08 điều (*từ*

*Điều 80 đến Điều 87*), quy định về: Quy định chung về hợp đồng xây dựng; Hiệu lực và tính pháp lý của hợp đồng xây dựng; Phân loại, nội dung và hồ sơ hợp đồng xây dựng; Bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng xây dựng; Sửa đổi hợp đồng xây dựng; Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng; Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng, bồi thường thiệt hại do vi phạm và giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng; Thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng.

- **Chương VI. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng**, gồm 03 điều (*từ Điều 88 đến Điều 90*), quy định về: Năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng; Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; Điều kiện của cá nhân hành nghề độc lập.

- **Chương VII. Quản lý nhà nước về xây dựng**, gồm 02 điều (*Điều 91 và Điều 92*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về xây dựng; Trách nhiệm quản lý nhà nước về xây dựng.

- **Chương VIII. Điều khoản thi hành**, gồm 03 điều (*từ Điều 93 đến Điều 95*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của các luật có liên quan đến hoạt động xây dựng; Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp.

## **2. Nội dung cơ bản của Luật Xây dựng năm 2025**

### **2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

- *Phạm vi điều chỉnh*: Quy định về hoạt động xây dựng; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng và quản lý nhà nước về xây dựng.

- *Đối tượng áp dụng*: Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

## **2.2. Các nội dung kế thừa Luật Xây dựng năm 2014**

Các nội dung về cơ bản kế thừa chính sách của Luật Xây dựng 2014, một số nội dung có sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để bảo đảm đồng bộ với toàn bộ các quy định của Luật, khắc phục vướng mắc, bất cập trong thực tiễn gồm: *Các khái niệm (giải thích từ ngữ); quy định về loại, cấp công trình xây dựng; bảo hiểm trong hoạt động xây dựng; hợp tác quốc tế trong hoạt động đầu tư xây dựng, các hành vi bị nghiêm cấm (bãi bỏ hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính); nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng; lưu trữ hồ sơ; thi công xây dựng (yêu cầu, an toàn, bảo vệ môi trường, di dời, phá dỡ); giám sát, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng, xử lý sự cố công trình xây dựng.*

## **2.3. Các nội dung sửa đổi nhằm đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư xây dựng**

a) Sửa đổi quy định về phân loại dự án để xác lập các nội dung quản lý nhà nước về xây dựng theo từng hình thức đầu tư

Thực hiện phân loại dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đầu tư (*đầu tư công, PPP, đầu tư kinh doanh*) thay cho phân loại theo nguồn vốn để đảm bảo phân định: các hoạt động đầu tư thực hiện theo các

luật về đầu tư, các hoạt động xây dựng thực hiện theo Luật Xây dựng.

b) Sửa đổi quy định về hình thức quản lý dự án

- Sửa đổi hình thức “*Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực*” thành “*Ban quản lý đầu tư xây dựng*” để tăng tính chủ động, linh hoạt cho các chủ đầu tư trong tổ chức thực hiện, phù hợp với việc sắp xếp lại bộ máy chính quyền trung ương, chính quyền theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Gộp hình thức “*Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án*” (Ban quản lý đồng thời là chủ đầu tư), hình thức “*chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc*” và hình thức “*tổ chức tư vấn quản lý dự án*” (chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án) thành hình thức “*chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án*” và hình thức này được quy định cụ thể tại Nghị định hướng dẫn thi hành.

c) Sửa đổi quy định về xác định, quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Làm rõ về nội hàm nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với hình thức đầu tư, việc phân chia dự án thành phần. Quy định rõ về khái niệm, nội dung, cách xác định, quản lý chi phí đầu tư (*Sơ bộ tổng mức đầu tư, Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng*) được “*cụ thể hóa*”, “*chính xác dần*” tương ứng với thiết kế được sử dụng trong từng giai đoạn của dự án.

- Quy định rõ hơn về hệ thống công cụ định mức, giá xây dựng. Sửa đổi quy định liên quan đến việc sử

dụng, tham khảo các công cụ này trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện, linh hoạt, phù hợp với các cơ chế đặc thù, quy định mới về việc sử dụng các công cụ định mức, đơn giá, dữ liệu chi phí đã được Quốc hội ban hành tại Luật Đường sắt và cho phép áp dụng tại một số dự án lớn, quan trọng quốc gia trong thời gian vừa qua.

#### d) Sửa đổi quy định về quản lý hợp đồng

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật Đấu thầu, Bộ Luật dân sự năm 2015 và nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong giao kết hợp đồng.

đ) Sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu về hội nhập quốc tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng

- Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc đối với hoạt động xây dựng phải bảo đảm mục tiêu tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Bổ sung yêu cầu phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng phải bảo đảm an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Các chính sách khuyến khích, ưu đãi việc nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo, bảo đảm phát



triển bền vững và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

- Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật, công nghệ xây dựng, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động xây dựng.

e) Sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền, trách nhiệm các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng theo hướng phân định rõ ràng hơn quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng (*người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm tra, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công xây dựng*) để đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình; nâng cao vai trò, trách nhiệm của tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm tra trong các nội dung về chuyên môn (*an toàn chịu lực, an toàn phòng cháy và chữa cháy, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng*).

## **2.4. Các nội dung về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh**

a) Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng:

(i) *Lập dự án đầu tư xây dựng:*

- Việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Đề xuất dự án để quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Bổ sung quy định theo tính chất, yêu cầu của dự án, người quyết định đầu tư được sử dụng thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật thay cho thiết kế cơ sở tại Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng để rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án. - Bổ sung quy định cho phép phân chia dự án thành phần tại bước chủ trương đầu tư hoặc khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

*(ii) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:*

- Đơn giản hóa nội dung thẩm định: Luật quy định khung theo hướng cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ kiểm soát các nội dung liên quan an toàn xây dựng, phòng cháy và chữa cháy, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, sự phù hợp với quy hoạch làm cơ sở lập dự án, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực, không đánh giá sự phù hợp với các quy hoạch cấp trên; giao các nội dung về sự phù hợp với chủ trương đầu tư, thực hiện thủ tục về môi trường, năng lực tổ chức cá nhân tham gia hoạt động xây dựng cho người quyết định đầu tư, chủ đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá.

- Đơn giản nội dung thẩm định của người quyết định đầu tư với dự án đầu tư công, thống nhất nội dung thẩm định dự án PPP với pháp luật về PPP; đối với dự án đầu tư kinh doanh giao người quyết định đầu tư quyết định trình tự, nội dung thẩm định.

b) Bãi bỏ thủ tục hành chính trong lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng:

- Quy định chung về các loại thiết kế xây dựng

(không quy định cứng loại thiết kế phải lập trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và các bước thiết kế tiếp theo) để tăng tính chủ động, linh hoạt cho người quyết định đầu tư, chủ đầu tư trong triển khai thực hiện. Quy định cho phép bước thiết kế sau là cụ thể hóa thiết kế bước trước; chủ đầu tư được quyết định việc điều chỉnh thiết kế khi bảo đảm yêu cầu kinh tế, kỹ thuật của dự án.

- Bãi bỏ thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt (trước đây là thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở) tại cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với tất cả các thiết kế xây dựng sau khi dự án đầu tư được phê duyệt theo nguyên tắc cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng chỉ kiểm soát một lần đối với mỗi dự án, công trình xây dựng, việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt sẽ do chủ đầu tư thực hiện.

c) Mở rộng đối tượng được miễn giấy phép xây dựng, đơn giản hóa thủ tục:

*(i) Thực hiện nguyên tắc từ giai đoạn chuẩn bị đến thời điểm khởi công xây dựng, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng chỉ kiểm soát một lần đối với mỗi dự án, công trình xây dựng (mỗi công trình, dự án chỉ phải thực hiện 01 thủ tục hành chính), theo đó:*

- Công trình thuộc đối tượng thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thì không phải cấp giấy phép xây dựng (công trình thuộc dự án đầu tư công, dự án PPP, dự án đầu tư kinh doanh có quy mô lớn hoặc có công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng);

- Đối với các công trình còn lại, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện quản lý thông qua thủ tục cấp giấy phép xây dựng.

(ii) Đơn giản hóa tối đa về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng theo hướng: (1) tất cả các đối tượng công trình này đủ điều kiện để thực hiện thủ tục trực tuyến toàn trình; (2) đơn giản hoá về hồ sơ và điều kiện phải phù hợp với quy hoạch và mục đích sử dụng đất; (3) nâng cao trách nhiệm của tư vấn thiết kế về đảm bảo an toàn công trình, cơ quan cấp phép chỉ thực hiện kiểm tra kết quả thực hiện của tư vấn; (4) theo đó sẽ giảm tối đa thời gian thực hiện cấp giấy phép. Các nội dung cụ thể sẽ được quy định tại Nghị định quy định chi tiết.

d) Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong xây dựng công trình:

- Sửa đổi quy định về điều kiện khởi công theo hướng giảm bớt một số điều kiện cụ thể được thực hiện trong quá trình triển khai thi công.

- Cắt giảm đối tượng phải thực hiện thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu.

- Phân định rõ nội dung kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng và trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tư vấn giám sát.

đ) Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh trong quản lý năng lực hoạt động xây dựng: Bãi bỏ yêu cầu về điều kiện năng lực và chứng chỉ năng lực của doanh nghiệp; cắt giảm một số lĩnh vực yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề của cá nhân.

## 2.5. Các nội dung bổ sung

a) Bổ sung quy định về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

b) Bổ sung quy định về “*Bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng xây dựng*” của các chủ thể tham gia hợp đồng; bổ sung quy định về một số trường hợp bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong các hoạt động xây dựng; bổ sung quy định liên quan đến ưu tiên sử dụng trọng tài trong nước để giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng đối với các dự án đầu tư công.

c) Bổ sung quy định về yêu cầu lấy ý kiến về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với các dự án thuộc Danh mục có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định. Giao trách nhiệm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt; xây dựng, ban hành, điều chỉnh quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức dự toán, giá xây dựng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc đã được ban hành nhưng chưa phù hợp để phục vụ yêu cầu quản lý ngành.

d) Bổ sung một điều tại Chương điều khoản thi hành để sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của các

luật có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công: (1) quy định về nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án có cấu phần xây dựng phân định toàn bộ giai đoạn chủ trương đầu tư thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, Luật Xây dựng chỉ điều chỉnh việc triển khai sau khi có chủ trương được phê duyệt, thống nhất với phân định tại Luật PPP và Luật Đầu tư kinh doanh; (2) quy định, làm rõ việc điều chỉnh dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo pháp luật về xây dựng; (3) hủy bỏ quy định về giao Ban quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành, khu vực làm chủ đầu tư tại Luật Đầu tư công để quy định thống nhất tại Luật Xây dựng;

- Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ liên quan đến quy định về thẩm định về phòng cháy, chữa cháy đối với thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, do Luật đã cho phép người quyết định đầu tư quyết định sử dụng thiết kế cơ sở, thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật tại Báo cáo nghiên cứu khả thi, theo đó không còn khái niệm “thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”; cần sửa đổi cụm từ này thành “*thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.*”.

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 79 của Luật Điện lực và khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt, những nội dung này đã được quy định tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15./.

**Phần thứ hai**  
**THÔNG TIN TRIỂN KHAI**  
**THI HÀNH PHÁP LUẬT**

**PHẦN A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG**

**I. QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM**

*Ngày 27/01/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 07/2026/QĐ-TTg về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16/3/2026.*

Cụ thể:

**1. Đối tượng áp dụng bao gồm:** (i) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; (ii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; (iii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia trực tiếp hoặc hỗ trợ công tác phòng, chống tội phạm, công tác xác minh, xác định, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán.

**2. Nguyên tắc thành lập, quản lý, điều hành, sử dụng Quỹ phòng chống tội phạm**

- Quỹ phòng, chống tội phạm là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập ở trung ương (gọi là Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương) và ở các tỉnh, thành phố (gọi chung là Quỹ phòng, chống tội phạm cấp tỉnh) để hỗ trợ cho công tác phòng, chống tội phạm, công tác xác minh, xác định, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán.

- Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương do Bộ trưởng Bộ Công an quản lý, điều hành. Quỹ phòng, chống tội phạm cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, quản lý, điều hành hoặc ủy quyền quản lý, điều hành.

- Quỹ phòng, chống tội phạm được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng thương mại được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 14/2025/NĐ-CP ngày 24/01/2025 của Chính phủ).

- Việc lập dự toán, thanh toán, kế toán, quyết toán, kiểm toán đối với Quỹ phòng, chống tội phạm được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước, kế toán và kiểm toán.

- Số kinh phí kết dư và các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện của Quỹ phòng, chống tội phạm cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Đối với các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương do bên tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện cung cấp bằng hiện vật, hàng hóa hoặc hình thức khác, Bộ Công an chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, theo dõi, phân bổ, phối hợp với bên tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện để xác định giá trị khoản hiện vật, hàng hóa hoặc hình thức khác được tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ



phòng, chống tội phạm trung ương và thực hiện việc hạch toán thu, chi, quyết toán theo quy định.

- Đối với các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện Quỹ phòng, chống tội phạm cấp tỉnh do bên tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện cung cấp bằng hiện vật, hàng hóa hoặc hình thức khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, theo dõi, phân bổ, phối hợp với bên tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện để xác định giá trị khoản hiện vật, hàng hóa hoặc hình thức khác được tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ phòng, chống tội phạm cấp tỉnh và thực hiện việc hạch toán thu, chi, quyết toán theo quy định.

- Được sử dụng số dư của Quỹ phòng, chống tội phạm để gửi tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển ngân sách hoạt động của Quỹ phòng, chống tội phạm.

### **3. Thành lập, giải thể và nguồn hình thành Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương**

- Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, giải thể Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương.

- Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương được thành lập theo Quyết định số 04/2019/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm tiếp tục hoạt động theo quy định của Quyết định này.

- Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương được hình thành từ các nguồn sau: (i) Số dư từ Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương đã được hình thành theo Quyết

định số 04/2019/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm.

- Các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện từ nguồn hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác phòng, chống tội phạm.

- Thu lãi từ tài khoản tiền gửi của Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương.

- Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

#### **4. Nội dung chi và định mức chi từ Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương**

Quỹ phòng, chống tội phạm trung ương được sử dụng để chi cho các nội dung sau:

(i) Thường đột xuất bằng tiền cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống tội phạm. Mức tiền thưởng cụ thể cho từng trường hợp cá nhân, tập thể do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tối đa đối với cá nhân là 20.000.000 đồng/người/lần thưởng và tối đa đối với tập thể là 50.000.000 đồng/tập thể/lần thưởng.

(ii) Hỗ trợ tiền đền bù, trợ cấp đột xuất đối với người trực tiếp tham gia phòng, chống tội phạm bị thiệt hại về sức khỏe và tài sản, gia đình hoặc người đại diện hợp pháp của người trực tiếp tham gia phòng, chống tội phạm bị thiệt hại về tính mạng.

- Mức hỗ trợ tiền đền bù thiệt hại về tài sản cụ thể đối với người bị thiệt hại về tài sản có giá trị từ

50.000.000 đồng trở lên (trừ trường hợp được giải quyết theo quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự; giá trị tài sản bị thiệt hại được xác định theo giá thị trường của tài sản đó tại từng địa phương vào thời điểm tài sản bị thiệt hại, kể cả tính khấu hao tài sản) do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tối đa 50.000.000 đồng/tài sản/lần đền bù.

- Mức trợ cấp đột xuất cụ thể đối với người bị thiệt hại về sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tối đa 20.000.000 đồng/người/lần trợ cấp.

- Mức trợ cấp đột xuất cụ thể đối với gia đình hoặc người đại diện hợp pháp của người trực tiếp tham gia phòng, chống tội phạm bị thiệt hại về tính mạng do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tối đa 100.000.000 đồng/người chết/lần trợ cấp.

**(iii)** Hỗ trợ một lần tiền bằng một lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ cho nạn nhân bị mua bán tại thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận là nạn nhân.

**(iv)** Hỗ trợ các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện bằng hiện vật, hàng hóa hoặc hình thức khác từ nguồn hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác phòng, chống tội phạm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phòng, chống tội phạm; tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống tội phạm; người trực tiếp tham gia phòng, chống tội phạm bị thiệt hại về sức khỏe và tài sản, gia đình hoặc người đại diện hợp pháp của người trực tiếp tham gia phòng, chống tội phạm bị thiệt hại về tính

mạng. Trường hợp các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, đóng góp tự nguyện từ nguồn hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho công tác phòng, chống tội phạm thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

## **II. QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP VÀ BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG QUỸ PHÒNG THỦ DÂN SỰ TRUNG ƯƠNG**

*Ngày 06/3/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 09/2026/QĐ-TTg về việc Thành lập và ban hành Quy chế hoạt động Quỹ phòng thủ dân sự trung ương. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/4/2026.*

Cụ thể, thành lập Quỹ phòng thủ dân sự trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ) để tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước; nguồn điều tiết từ Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh về Quỹ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nguồn điều tiết từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa. Giao Bộ Quốc phòng quản lý Quỹ.

Tên giao dịch tiếng Anh của Quỹ: Central Civil Defense Fund (viết tắt là CCDF).

Nguyên tắc hoạt động của Quỹ bao gồm: (i) Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; (ii) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; (iii) Hỗ trợ cho các hoạt động phòng thủ dân sự mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; (iv) Việc điều tiết giữa Quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa được thực hiện trong trường hợp cấp bách.

Nhiệm vụ của Quỹ bao gồm: (i) Hỗ trợ các hoạt động phòng thủ dân sự mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu; (ii) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính; (iii) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan; (iv) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; (v) Công bố công khai về quy chế hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ phòng thủ dân sự, báo cáo tình hình thực hiện quỹ theo quy định tại Quyết định này và pháp luật liên quan.

Quản lý nguồn tài chính của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự. Quỹ được sử dụng nguồn kinh phí chưa sử dụng để gửi tại các ngân hàng thương mại nhưng phải đảm bảo an toàn và phát triển vốn cho Quỹ.

Nguồn thu của Quỹ từ các nguồn tài chính: (i) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước; (ii) Nguồn điều tiết từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa; (iii) Nguồn điều tiết từ Quỹ phòng thủ dân sự cấp tỉnh về Quỹ phòng thủ dân sự trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (iv) Thu lãi từ tài khoản tiền gửi.

Nội dung chi của Quỹ theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự.

Thẩm quyền quyết định chi, điều tiết của Quỹ: (i) Thủ trưởng cơ quan quản lý Quỹ trình Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia xem xét, quyết định chi đối với các nội dung chi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự; các nội dung chi khác tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP, Thủ trưởng cơ quan quản lý Quỹ báo cáo Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; (ii) Thẩm quyền điều tiết từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có liên quan đến hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa và Quỹ phòng thủ dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ.

Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán của Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự.

Trách nhiệm của Quỹ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự.

### **III. QUY ĐỊNH VỀ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI SAU CAI NGHIỆN MA TÚY**

*Ngày 03/3/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/5/2026.*

Trong đó:

#### **1. Đối tượng vay vốn**

- Người sau cai nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi trở lên đã hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện ma túy bắt buộc hoặc đã hoàn thành điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định (sau đây gọi chung là người sau cai nghiện ma túy).

- Người sau cai nghiện ma túy được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm: i- Người lao động là người sau cai nghiện ma túy được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để sản xuất,

kinh doanh, tạo việc làm; ii- Cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh) có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy.

## **2. Điều kiện vay vốn**

- Người sau cai nghiện ma túy đáp ứng các điều kiện sau: **(i)** Có nhu cầu vay vốn và có tên trong danh sách người sau cai nghiện ma túy có thời gian kể từ ngày ban hành Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú đến thời điểm vay vốn không quá 10 năm, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, do Công an cấp xã lập và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo Biểu mẫu kèm theo. **(ii)** Trường hợp người sau cai nghiện ma túy vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng phải thuộc trường hợp không còn dư nợ chương trình tín dụng khác có cùng mục đích đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, có giấy xác nhận của cơ sở đào tạo nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Cơ sở sản xuất kinh doanh đáp ứng các điều kiện sau: **(i)** Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. **(ii)** Có sử dụng tối thiểu 10% tổng số lao động là người sau cai nghiện ma túy và có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy là thành viên cùng hộ gia đình với chủ hộ kinh doanh hoặc là thành



viên hộ kinh doanh thì không yêu cầu hợp đồng lao động.

Lao động là người sau cai nghiện ma túy tại cơ sở sản xuất kinh doanh phải có tên trong danh sách theo Biểu mẫu kèm theo Quyết định này hoặc có Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú với thời gian kể từ ngày ban hành Quyết định đến thời điểm cơ sở sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn không quá 10 năm.

- Có phương án vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

### **3. Phương thức cho vay**

- Đối với người sau cai nghiện ma túy: **(i)** Thực hiện cho vay thông qua thành viên hộ gia đình hoặc người giám hộ của người sau cai nghiện ma túy (nếu có). Đại diện hộ gia đình hoặc người giám hộ của người sau cai nghiện ma túy là người đứng tên vay vốn và giao dịch với Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy không thuộc đối tượng có người giám hộ theo quy định của pháp luật, trong hộ gia đình không có thành viên khác từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc thành viên còn lại không có khả năng lao động hoặc không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật thì người sau cai nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên được trực tiếp đứng tên vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội. **(ii)** Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện cho vay theo phương thức ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh: Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện phương thức cho vay trực tiếp.

#### **4. Mục đích sử dụng vốn vay**

- Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Vốn vay được sử dụng để trang trải chi phí cho việc học nghề, sinh hoạt của người sau cai nghiện ma túy trong thời gian theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chi phí này bao gồm học phí, sinh hoạt phí và chi phí học nghề khác.

- Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

Vốn vay được sử dụng để chi trả chi phí thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mà pháp luật không cấm.

#### **5. Mức vốn cho vay**

- Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Mức cho vay tối đa bằng mức cho vay quy định theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) sau khi loại trừ các khoản hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp (nếu có) theo xác nhận của cơ sở đào tạo (mức cho vay tối đa hiện tại áp dụng là **4.000.000 đồng/tháng/người** sau cai nghiện ma túy).

- Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm: (i) Người sau cai nghiện ma túy: Mức cho vay tối đa là **200.000.000 đồng**/người sau cai nghiện ma túy. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy (trực tiếp đứng tên vay vốn hoặc vay vốn thông qua hộ gia đình, người giám hộ) đang có dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm hoặc các chương trình cho vay cá nhân khác có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ của chương trình cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy và các chương trình có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không vượt quá mức cho vay tối đa theo quy định. (ii) Cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức cho vay tối đa là **2.000.000.000 đồng**/cơ sở sản xuất kinh doanh và không quá **200.000.000 đồng**/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

## **6. Đồng tiền cho vay, trả nợ**

Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam.

## **7. Thời hạn cho vay**

- Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng: (i) Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người vay bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ. (ii) Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày người vay nhận món vay đầu tiên cho đến ngày người sau cai nghiện ma túy kết thúc khóa học nghề, kể cả thời gian người sau cai nghiện ma túy được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho phép nghỉ

học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học nghề (nếu có). (iii) Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày người vay trả món nợ đầu tiên khi kết thúc khóa học đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn trả nợ tối đa bằng 02 lần thời hạn phát tiền vay.

- Vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

Thời hạn cho vay tối đa **120 tháng**. Thời hạn cho vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định trên cơ sở nguồn vốn, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn để thỏa thuận với khách hàng vay vốn.

### **8. Lãi suất cho vay**

- Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định theo từng thời kỳ.

- Lãi suất nợ quá hạn bằng **130%** lãi suất cho vay.

### **9. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn**

- Người sau cai nghiện ma túy vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hoặc vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không phải thực hiện bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn trên 200.000.000 đồng phải thực hiện bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn.

### **10. Nguồn vốn cho vay**

- Nguồn vốn cho vay theo quy định tại Quyết định này bao gồm: Ngân sách trung ương cấp 50% nguồn vốn từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật, Ngân hàng Chính sách xã hội đáp ứng 50% nguồn vốn từ nguồn vốn huy động theo quy định của pháp luật.

- Nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

### **11. Phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro**

Thực hiện theo quy định về phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

### **12. Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn**

- Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn về hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

- Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết việc gia hạn nợ và chuyển nợ quá hạn.

## ***PHẦN B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG***

### **I. QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Ngày 06/3/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND quy định về công*

*tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Quyết định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 16/3/2026.**

Cụ thể:

### **1. Đối tượng áp dụng**

- Tập thể, cá nhân, hộ gia đình; các cơ quan Đảng, các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (viết tắt là cơ quan, đơn vị, địa phương) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Tập thể, cá nhân, hộ gia đình ngoài tỉnh; tập thể, cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài có thành tích đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh Quảng Ngãi.

### **2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng**

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý; phát hiện tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc để khen thưởng và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng; chịu trách nhiệm về việc đánh giá thành tích và đề nghị khen thưởng; nhân rộng điển

hình tiên tiến.

- Trách nhiệm của các tập thể cá nhân: **i-** Nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật và của cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác thi đua, khen thưởng; **ii-** Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong kê khai báo cáo thành tích, lập hồ sơ đề nghị khen thưởng; có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ các hiện vật khen thưởng được tặng.

### **3. Quy định chung khi xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng**

Quy định chung khi xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng thực hiện theo Luật số 06/2022/QH15, Nghị định số 152/2025/NĐ-CP, Thông tư số 15/2025/TT-BNV ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và các quy định sau:

- Các đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này đạt được thành tích tiêu biểu xuất sắc trong thi đua hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội của tỉnh Quảng Ngãi và gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thì được xét, đề nghị cấp có thẩm quyền tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật và Quy định này.

- Khi xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân trong các phong trào thi đua hoặc thi đua theo chuyên đề, các cơ quan, đơn vị, địa phương xét, khen thưởng theo thẩm quyền; chỉ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích thật sự tiêu biểu xuất sắc; trong đó chú trọng, quan tâm khen thưởng các tập thể nhỏ, cá nhân trực tiếp tham gia, tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

- Các tổ chức, cá nhân ngoài ngành, ngoài địa phương, ngoài tỉnh có thành tích hoặc có đóng góp cho ngành, địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (viết tắt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã), thủ trưởng các ngành khen thưởng. Trường hợp có thành tích tiêu biểu xuất sắc hoặc có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì mới đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và được phân bổ chỉ tiêu Cờ thi đua, Bằng khen thì xét khen thưởng theo quy định và quy chế hoạt động của cụm, khối thi đua. Các tập thể đã được cụm, khối thi đua bình xét, đề nghị tặng Bằng khen thì không đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen về thành tích công trạng.

- Tập thể được cụm, khối thi đua bình xét, suy tôn, đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng Hội đồng Thi đua - Khen



thường tình xét thành tích chưa tiêu biểu xuất sắc thì tùy từng trường hợp có thể xét, đề nghị khen thưởng ở mức thấp hơn hoặc không đề nghị khen thưởng.

- Cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, khi họp xét “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” cho các tập thể thuộc cụm, khối thi đua theo chỉ tiêu được phân bổ nhưng không đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn thì cụm, khối thi đua có thể xét, đề nghị tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định (đối với cụm, khối thi đua có phân bổ Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Khi họp xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, cụm, khối thi đua, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp khen thưởng hoặc cấp trình khen thưởng thực hiện bỏ phiếu; tỷ lệ phiếu đồng ý đề nghị khen thưởng tính trên tổng số thành viên của cụm, khối thi đua, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (nếu thành viên cụm, khối thi đua, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản để tổng hợp). Đối với tập thể, cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh” phải có tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ 90% trở lên; đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng khác phải có tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên cụm, khối thi đua, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ 80% trở lên.

### **3. Tổ chức phong trào thi đua**

#### **3.1. Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi**

## **đua**

- Hình thức tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật số 06/2022/QH15 và Điều 3 Thông tư số 15/2025/TT-BNV.

- Nội dung tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật số 06/2022/QH15 và Điều 4 Thông tư số 15/2025/TT-BNV.

### **3.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai tổ chức phong trào thi đua**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động và chỉ đạo phong trào thi đua trên phạm vi toàn tỉnh; xem xét khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua.

- Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tham mưu cho cấp ủy, người đứng đầu chỉ đạo, tổ chức phát động, triển khai thực hiện các phong trào thi đua và khen thưởng theo quy định của pháp luật.

- Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về chủ trương, nội dung, kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì phát động thi đua xây dựng nội dung, kế hoạch tổ chức phát động phong trào thi đua; tham mưu các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng; công tác sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua, biểu dương, khen thưởng, nhân rộng các điển

hình tiên tiến; công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng, các phong trào thi đua. Thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các tập thể, cá nhân theo quy định của pháp luật và Quy định này.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm phối hợp với chính quyền cùng cấp tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, các tầng lớp Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia các phong trào thi đua. Giám sát việc thực hiện các phong trào thi đua và chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng của các cấp chính quyền.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương, cụm, khối thi đua tổ chức phát động, chỉ đạo triển khai thực hiện phong trào thi đua trong phạm vi quản lý; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức phát động, chỉ đạo triển khai thực hiện phong trào thi đua trong phạm vi quản lý; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích tiêu biểu xuất sắc để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng; tuyên truyền, tôn vinh, nhân rộng các điển hình tiên tiến và tạo điều kiện để các điển hình tiên tiến được trao đổi, giao lưu, phổ biến kinh nghiệm, nhân rộng những sáng kiến, mô hình hay, cách làm hiệu quả.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét khen thưởng theo thẩm quyền khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; chỉ đề nghị cấp trên khen thưởng các tập

thể, cá nhân có thành tích thật sự tiêu biểu, xuất sắc khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua từ 03 năm trở lên; phối hợp với Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về số lượng tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phù hợp với quy mô, tính chất của nhiệm vụ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết phong trào thi đua, thi đua theo chuyên đề để phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước, phối hợp với Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về số lượng tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phù hợp với quy mô, tính chất của nhiệm vụ trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi, cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh thường xuyên tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của phong trào thi đua yêu nước; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; vị trí, vai trò, tầm quan trọng của thi đua yêu nước trong sự nghiệp cách mạng; đẩy mạnh tuyên truyền các phong trào thi đua yêu nước; phản ánh đúng kết quả, bài học kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện các phong trào thi đua, những đổi mới trong công tác thi đua, khen thưởng; phát hiện các tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua; biểu dương, tôn vinh, nêu gương các điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt, phổ biến những cách làm hay; đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật

về thi đua, khen thưởng.

### **3.3. Tổ chức cụm, khối thi đua**

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các cụm, khối thi đua của tỉnh; quy định về tổ chức, hoạt động và bình xét thi đua của cụm, khối thi đua của tỉnh.

- Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các cụm, khối thi đua của tỉnh; quy định về tổ chức, hoạt động và bình xét thi đua của cụm, khối thi đua của tỉnh.

- Các cụm, khối thi đua tổ chức hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, đoàn kết, hợp tác cùng phát triển, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các ngành, đơn vị, địa phương phát động; bình xét, suy tôn, đề nghị khen thưởng cho các đơn vị có thành tích xuất sắc trong cụm, khối thi đua theo quy định.

## **4. Đối tượng, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua**

### **4.1. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”**

- Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để xét tặng hàng năm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật số 06/2022/QH15.

- Không xét, tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” đối với cá nhân nêu trên thuộc một trong các trường hợp sau: **i-** Cá nhân mới được tuyển dụng hoặc hợp

đồng lao động dưới 06 tháng; **ii-** Cá nhân đang trong thời gian xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ; **iii-** Cá nhân nghỉ không tham gia công tác theo quy định của pháp luật trong năm từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp nghỉ thai sản.

- Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho công nhân, nông dân, người lao động thuộc đối tượng, tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật số 06/2022/QH15 và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Công nhân, người lao động trong doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác có sáng kiến cải tiến kỹ thuật hoặc giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh, làm lợi cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác từ 50 triệu đồng trở lên trong một năm, được người đứng đầu doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác xác nhận; **ii-** Nông dân có mô hình sản xuất, kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, có thể nhân rộng trong địa bàn thôn, xã, tạo việc làm thường xuyên cho 02 lao động trở lên với mức thu nhập trong năm bằng mức thu nhập bình quân đầu người của xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, góp phần giảm nghèo, được Hội Nông dân cấp xã xác nhận; **iii-** Nông dân đại diện cho hộ nông dân được công nhận đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi cấp cơ sở theo quy định của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

#### **4.2. Tiêu chuẩn, đối tượng xét tặng danh hiệu**

## **“Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”**

- Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” để xét tặng hàng năm cho tập thể tham gia cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật số 06/2022/QH15 và các tiêu chuẩn sau đây: i- Tập thể cơ quan, đơn vị, địa phương được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tổ chức đảng, đoàn thể (nếu có) được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; ii- Đối với tập thể là cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc đối tượng xếp hạng cải cách hành chính, chuyển đổi số, đánh giá phân loại công tác dân vận hàng năm thì kết quả cải cách hành chính, chuyển đổi số, đánh giá phân loại công tác dân vận đạt loại tốt trở lên; iii- Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, thực hiện chế độ với người lao động theo quy định thì phải hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách, thực hiện tốt chế độ, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy.

- Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” để tặng cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên khi tổng kết phong trào đạt các tiêu chuẩn sau đây: i- Có thành tích xuất sắc, hoàn thành đạt và vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ thi đua chuyên đề; ii- Nội bộ đoàn kết, tổ chức đảng, đoàn thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

iii- Có mô hình mới, cách làm hay trong phong trào thi đua chuyên đề được phổ biến, nhân rộng; có nhiều tập thể, cá nhân được các cấp khen thưởng về thành tích thực hiện phong trào thi đua chuyên đề hàng năm và khi sơ kết, tổng kết.

### **4.3. Tiêu chuẩn, đối tượng xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”**

- Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” để xét tặng hàng năm cho tập thể đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật số 06/2022/QH15 và các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Nếu tập thể có tổ chức đảng, đoàn thể thì tổ chức đảng, đoàn thể được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; **ii-** Có cá nhân trong tập thể được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; **iii-** Không có cá nhân trong tập thể đang thi hành kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật.

- Đối tượng xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” gồm: **i-** Đối với cấp tỉnh: Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh; phòng, ban, chi cục, trung tâm và đơn vị tương đương, đơn vị sự nghiệp thuộc, trực thuộc các sở, ban, ngành, cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy, cơ quan công tác Đảng, Mặt trận, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; **ii-** Đối với cấp xã: Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy cấp xã; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; các phòng và đơn vị tương đương thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp trực thuộc Đảng ủy, Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban thuộc Hội đồng nhân dân



cấp xã; **iii-** Các khoa, phòng và tương đương thuộc các trường đại học, cao đẳng thuộc tỉnh; khoa, phòng và tương đương thuộc bệnh viện cấp tỉnh và đơn vị tương đương bệnh viện cấp tỉnh; **iv-** Các phòng, ban, xí nghiệp, phân xưởng và tương đương thuộc, trực thuộc doanh nghiệp địa phương có tham gia vào khối thi đua do tỉnh tổ chức.

#### **4.4. Tiêu chuẩn, đối tượng xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”**

- Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” để tặng hàng năm cho các tập thể đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật số 06/2022/QH15 và các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Nếu tập thể có tổ chức đảng, đoàn thể, thì tổ chức đảng, đoàn thể được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; **ii-** Không có cá nhân là người đứng đầu tập thể xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.

- Đối tượng xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” gồm: **i-** Các tập thể thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy định này; **ii-** Các khoa, phòng và tương đương thuộc Trung tâm y tế trực thuộc Sở Y tế; **iii-** Các đơn vị thuộc, trực thuộc doanh nghiệp: Phòng, ban, xí nghiệp, phân xưởng và tương đương.

### **5. Hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng**

#### **5.1. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật số 06/2022/QH15

và tặng hoặc truy tặng cho doanh nhân, trí thức, nhà khoa học đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật số 06/2022/QH15 và các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Đối với cá nhân là đảng viên phải được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trừ trường hợp truy tặng); **ii-** Đối với người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, thực hiện chế độ với người lao động theo quy định thì phải hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách, thực hiện tốt chế độ, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Công nhân, người lao động có sáng kiến cải tiến kỹ thuật hoặc giải pháp góp phần tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh, làm lợi cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác từ 100 triệu đồng trở lên/năm, được người đứng đầu doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác xác nhận; **ii-** Công nhân được tặng Bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; **iii-** Nông dân có mô hình sản xuất, kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, thu nhập từ 150 triệu đồng trở lên/năm, có thể nhân rộng trong địa bàn thôn, xã, tạo việc làm thường xuyên cho 03 lao động trở lên với mức thu nhập trong 02 năm liên tục bằng mức thu nhập bình quân đầu người của xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn

mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, góp phần giảm nghèo, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; **iv-** Nông dân đại diện cho hộ nông dân được công nhận danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi cấp tỉnh hoặc 03 lần liên tục được công nhận đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi cấp cơ sở theo quy định của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật số 06/2022/QH15 và tặng cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Luật số 06/2022/QH15 và các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Đối với tập thể có tổ chức đảng, đoàn thể thì tổ chức đảng, đoàn thể được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân là người đứng đầu đang thi hành kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo, có vấn đề tham nhũng, tiêu cực được báo chí nêu đang được xác minh làm rõ; **ii-** Đối với tập thể là các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, thực hiện chế độ với người lao động theo quy định thì phải hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách, thực hiện tốt chế độ, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy; **iii-** Đối với tập thể là các đơn vị tham gia các cụm, khối thi đua phải hoàn thành đạt các chỉ tiêu đề ra và

đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của cụm, khối thi đua, được cụm, khối thi đua bình xét, suy tôn, đề nghị tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Nếu tập thể là cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc đối tượng xếp hạng cải cách hành chính, chuyển đổi số, đánh giá phân loại công tác dân vận hàng năm thì xếp hạng cải cách hành chính, chuyển đổi số, đánh giá phân loại công tác dân vận đạt loại tốt trở lên.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau: **i-** Có thành tích xuất sắc trong thực hiện luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, chỉ thị, chương trình, đề án, kế hoạch của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh khi sơ kết, tổng kết. Đơn vị được giao chủ trì triển khai thực hiện phối hợp với Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về số lượng tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phù hợp với quy mô, tính chất của nhiệm vụ và tình hình thực tế trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; **ii-** Có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong quá trình xây dựng và phát triển ngành, địa phương nhân tổ chức kỷ niệm ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày giải phóng theo kế hoạch được Thường trực Tỉnh ủy hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương; cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp với Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về số lượng tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phù hợp với quy mô, cơ cấu tổ chức trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Tặng cho đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, địa phương có thành tích xuất

sắc tiêu biểu nhân tổ chức kỷ niệm ngày thành lập vào năm tròn; **iii**- Có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong nhiệm kỳ nhân đại hội nhiệm kỳ mới của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Các đơn vị phối hợp với Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về số lượng tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng phù hợp với quy mô, cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân thuộc tỉnh chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau: **i**- Tập thể, cá nhân tham gia đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế, tham gia các cuộc thi, kỳ thi, hội thi, ... cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức hàng năm hoặc định kỳ theo quy định đạt Huy chương Vàng, Huy chương Bạc, Huy chương Đồng; giải Đặc biệt, giải Nhất, giải Nhì, giải Ba; giải A, giải B, giải C; đạt giải Khuyến khích cấp quốc tế; đạt Huy chương Vàng, Huy chương Bạc, giải Đặc biệt, giải Nhất, giải Nhì, giải A, giải B cấp khu vực quốc gia; tập thể, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền phân công trực tiếp xuyên suốt giảng dạy, bồi dưỡng, đào tạo, huấn luyện các tập thể, cá nhân đạt giải cấp khu vực quốc gia, quốc gia, quốc tế được khen thưởng. Mỗi tập thể, cá nhân chỉ được khen thưởng một lần/năm đối với thành tích ở giải quốc gia và khu vực quốc gia; **ii**- Học sinh đạt giải Nhất và có số điểm cao nhất của mỗi môn thi trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; **iii**- Tập thể, cá nhân đạt giải Ba

trở lên tại Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc, giải Nhì trở lên tại Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan Trung ương, doanh nghiệp thuộc tập đoàn, tổng công ty đóng trên địa bàn tỉnh có thành tích xuất sắc khi thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, giai đoạn và tham gia các phong trào thi đua thường xuyên, chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động, góp phần thiết thực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân người Việt Nam làm việc cho các tổ chức nước ngoài chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo, ủng hộ tiền, hiện vật vào các quỹ xã hội trong tỉnh dưới hình thức tự nguyện với mức tiền ủng hộ, đóng góp của cá nhân tương ứng 100 triệu đồng trở lên, của tập thể, tổ chức tương ứng 200 triệu đồng trở lên (bao gồm tiền mặt và giá trị quy đổi từ hiện vật) hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, luật pháp và phong tục, tập quán tốt đẹp của Việt Nam tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo, ủng hộ

tiền, hiện vật vào các quỹ xã hội trong tỉnh dưới hình thức tự nguyện với mức tiền ủng hộ, đóng góp của cá nhân tương ứng 100 triệu đồng trở lên, của tập thể, tổ chức tương ứng 200 triệu đồng trở lên (bao gồm tiền mặt và giá trị quy đổi từ hiện vật) hoặc có thành tích đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, lập được thành tích xuất sắc đột xuất và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc đột xuất khi hoàn thành xuất sắc, vượt kế hoạch một nhiệm vụ đặc biệt, quan trọng, đột xuất do tỉnh giao; **ii-** Tập thể, cá nhân mưu trí, dũng cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, truy bắt tội phạm đặc biệt nguy hiểm; có thành tích xuất sắc trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ việc, vụ án đặc biệt nghiêm trọng, góp phần bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của Nhân dân; **iii-** Tập thể, cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác phòng chống, khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn; **iv-** Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, có nghĩa cử cao đẹp, cứu giúp người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của Nhân dân; gương người tốt, việc tốt có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trên địa bàn tỉnh.

- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho hộ gia đình đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 5 Điều 74 Luật số 06/2022/QH15 và đạt một

trong các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Hộ gia đình có mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả 02 năm liên tục trở lên, thu nhập từ 300 triệu đồng trở lên/năm, có thể nhân rộng trong địa bàn thôn, xã; tạo việc làm thường xuyên, có thu nhập cho 05 lao động trở lên trong 02 năm liên tục bằng mức thu nhập bình quân đầu người của xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, góp phần giảm nghèo và giúp đỡ có hiệu quả 04 lượt hộ khó khăn về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm để phát triển sản xuất, kinh doanh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; **ii-** Hộ gia đình có nhiều đóng góp về đất đai, tài sản, công sức cho địa phương, xã hội với giá trị quy đổi từ 100 triệu đồng trở lên được các cấp, các ngành ghi nhận, đề nghị khen thưởng.

- Đối với các trường hợp đặc biệt chưa được quy định cụ thể thì thực hiện theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Thường trực Tỉnh ủy hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **5.2. Tiêu chuẩn xét tặng Giấy khen**

- Giấy khen để tặng cho cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp phát động; **ii-** Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp; **iii-** Có đóng góp vào sự phát triển kinh



tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo được cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp ghi nhận; **iv-** Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm; thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; nếu là đảng viên phải được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Ưu tiên xét tặng giấy khen cho cá nhân được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, cá nhân có sáng kiến hoặc giải pháp công tác áp dụng có hiệu quả trong cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp được người đứng đầu công nhận; **v-** Công nhân, nông dân, người lao động lập được nhiều thành tích trong lao động, sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp; **vi-** Công nhân, người lao động trong một năm có sáng kiến cải tiến kỹ thuật hoặc giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh, làm lợi cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác từ 50 triệu đồng trở lên; **vii-** Công nhân đạt giải tại Hội thi tay nghề công nhân lao động do các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức; **viii-** Nông dân có mô hình sản xuất, chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, thu nhập từ 100 triệu đồng trở lên/năm, có thể nhân rộng trong địa bàn thôn, xã, tạo việc làm, thu nhập thường xuyên cho 02 lao động trở lên với mức thu nhập trong năm bằng mức thu nhập bình quân đầu người của xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, góp phần giảm nghèo, được Hội Nông dân cấp xã xác nhận; **ix-** Nông dân đại diện hộ nông dân được công nhận đạt danh hiệu Hộ nông dân sản xuất, kinh doanh

giỏi cấp cơ sở theo quy định của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

- Giấy khen để tặng hàng năm cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây: **i-** Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp phát động; **ii-** Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng ở một trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp; **iii-** Có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo được cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp ghi nhận; **iv-** Tập thể được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, tổ chức thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Nếu có tổ chức đảng, đoàn thể phải đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; không có cá nhân là người đứng đầu tập thể đang thi hành kỷ luật, đang bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc xếp loại ở mức hoàn thành nhiệm vụ.

- Giấy khen để tặng cho hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có đóng góp về công sức, đất đai, tài sản có giá trị, góp phần xây dựng nông thôn mới,

xây dựng các công trình phúc lợi xã hội tại địa phương, ủng hộ các quỹ từ thiện xã hội,...

## **6. Công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ; thẩm quyền khen thưởng, đề nghị khen thưởng; quy trình, hồ sơ và thủ tục xét khen thưởng**

### **6.1. Công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân**

- Việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các quy định có liên quan.

- Việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với tập thể được thực hiện theo quy định của Đảng về kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị và quy định của cấp có thẩm quyền.

- Việc công nhận, xác nhận mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của các tập thể thuộc cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức do cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại, xác nhận theo quy định, cụ thể như sau: **i-** Đối với tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phải được cấp có thẩm quyền đánh giá xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; **ii-** Đối với tập thể dẫn đầu khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương, tập đoàn, tổng công ty phải được Bộ, ban, ngành Trung ương, tập đoàn, tổng công ty đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc có văn bản xác nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; **iii-** Đối

với doanh nghiệp địa phương dẫn đầu khối thi đua, được thành viên trong khối thi đua bình xét, đánh giá đạt mức tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được khối đề nghị tặng “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, “Cờ thi đua của Chính phủ” được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong báo cáo thành tích khi trình Thủ tướng Chính phủ.

## **6.2. Thẩm quyền quyết định khen thưởng, đề nghị khen thưởng và thẩm định hồ sơ khen thưởng**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: **i-** Quyết định, đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định tại khoản 4 Điều 79; khoản 2, khoản 4 Điều 83 Luật số 06/2022/QH15; điểm b, c khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư số 15/2025/TT-BNV; **ii-** Trình Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, có ý kiến bằng văn bản trước khi trình Thủ tướng Chính phủ các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, danh hiệu vinh dự Nhà nước cho tập thể, cá nhân thuộc tỉnh theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy.

- Thủ tướng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân quyết định, đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định tại Điều 80 Luật số 06/2022/QH15, Điều 59 Nghị định số

129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ và Điều 7 Thông tư số 15/2025/TT-BNV; chịu trách nhiệm về quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cấp mình và việc xét, đề nghị cấp trên tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý hoặc đối tượng khác do mình đề nghị cấp trên khen thưởng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã xét, cho ý kiến trước khi trình khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước đối với tập thể là Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân và các cá nhân thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã quản lý.

- Người đứng đầu cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh thực hiện khen thưởng và đề nghị khen thưởng theo điều lệ, quy chế do cấp trung ương quy định và Quy định này.

- Người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm khen thưởng và trình cấp có thẩm quyền khen thưởng cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh có thành tích tiêu biểu trong việc nộp ngân sách, thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an sinh xã hội... góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu

công nghiệp Quảng Ngãi khen thưởng và trình cấp có thẩm quyền khen thưởng cho các doanh nghiệp hoạt động trong Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, trình khen thưởng: i- Đối với khen thưởng cấp Nhà nước, khen thưởng cho các tập thể thuộc cụm, khối thi đua thuộc tỉnh, “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”: Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, thành tích, lấy ý kiến các cơ quan liên quan, tổng hợp trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ khen thưởng theo quy định. Trong trường hợp cần thiết, Sở Nội vụ xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để lấy ý kiến thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và tổng hợp kết quả, báo cáo Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để trình khen thưởng theo quy định. Đối với các tập thể, cá nhân xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến và đề nghị Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến bằng văn bản trước khi trình Thủ tướng Chính phủ; ii- Đối với khen thưởng cấp tỉnh (bao gồm khen thưởng cho các tập thể trong cụm, khối thi đua thuộc các sở, ban, ngành, địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức): Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, thành tích trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

xem xét, quyết định khen thưởng.

### **6.3. Việc lấy ý kiến để khen thưởng**

- Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: **i-** Có ý kiến để khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước đối với các cơ quan Trung ương và người đứng đầu các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh; các tập thể, cá nhân thuộc tỉnh khi có văn bản đề nghị của Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương; **ii-** Lấy ý kiến của Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và cá nhân là cấp trưởng của đơn vị cùng cấp khi đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật số 06/2022/QH15 và khoản 3 Điều 34 Nghị định 152/2025/NĐ-CP trước khi họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

- Sở Nội vụ thực hiện việc lấy ý kiến như sau: **i-** Lấy ý kiến của Nhân dân đối với tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật số 06/2022/QH15 trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi, Trang tin điện tử Sở Nội vụ trong thời hạn ít nhất 10 ngày làm việc trước khi họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; tổng hợp ý kiến của Nhân dân (nếu có) báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; **ii-** Trong trường hợp cần có đầy đủ thông tin trước khi trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét khen thưởng cho các trường hợp đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”,

khen thưởng cho các tập thể thuộc cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, Sở Nội vụ có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan; **iii-** Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan đối với một số trường hợp trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến để khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trung ương có tư cách pháp nhân thuộc cấp quản lý trực tiếp của Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương đóng trên địa bàn tỉnh hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho các tổ chức kinh tế, cá nhân là người đại diện pháp luật của tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài, tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức tôn giáo; **iv-** Nội dung lấy ý kiến gồm: Việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kết quả đánh giá, xếp loại tổ chức đảng, đoàn thể; việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện chế độ bảo hiểm cho công nhân, người lao động, đảm bảo môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm và các vấn đề khác theo ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị được xin ý kiến; **v-** Khi nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Nội vụ, trong thời hạn 07 ngày làm việc (trừ trường hợp gấp theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người có thẩm quyền) thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo thời gian quy định đối với nội dung được xin ý kiến. Trường hợp Sở Nội vụ xin ý kiến mà các cơ quan chức năng không có ý kiến



và quá thời gian quy định thì xem như đồng ý; Sở Nội vụ trình khen thưởng theo quy định.

#### **6.4. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng**

- Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo Điều 84 Luật số 06/2022/QH15, Điều 33, 36, 37, 38, 40, 41, 42 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: **i-** Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; **ii-** Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân có xác nhận của cấp trình khen thưởng; **iii-** Biên bản bình xét danh hiệu thi đua và kết quả bỏ phiếu; biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng.

- Hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu thi đua: “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể lao động tiên tiến” thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật số 06/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: **i-** Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua; **ii-** Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân có xác nhận của cấp trình khen thưởng; **iii-** Biên bản xét danh hiệu thi đua của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; **iv-** Các văn bản, tài liệu liên quan minh chứng cho tiêu chuẩn, điều kiện khen thưởng. Đối với cá nhân đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh” thì có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh công nhận sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong phạm vi toàn tỉnh hoặc có đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong phạm vi toàn tỉnh.

- Hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tặng Giấy khen thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 84 Luật số 06/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: **i-** Tờ trình đề nghị xét tặng hình thức khen thưởng; **ii-** Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân có xác nhận của cấp trình khen thưởng; **iii-** Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; **iv-** Các văn bản, tài liệu liên quan minh chứng cho tiêu chuẩn, điều kiện khen thưởng. Trường hợp tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh do lập được thành tích đột xuất hoặc xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện, nhân đạo thì phải có chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với thành tích đề nghị khen thưởng.

- Hồ sơ đề nghị xét tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho các tập thể tham gia các cụm, khối thi đua thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 84 Luật số

06/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: **i-** Tờ trình của khối trưởng, cụm trưởng các cụm, khối thi đua; thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương; **ii-** Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có xác nhận của cấp trình khen thưởng; **iii-** Biên bản xét khen thưởng của cụm, khối thi đua; biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Hồ sơ đề nghị khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương gửi bản giấy (bản chính của hồ sơ khen thưởng), đồng thời gửi các tập tin điện tử (tập tin .pdf, tập tin .doc (hoặc .docx) của hồ sơ khen thưởng và Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng), trừ văn bản có nội dung bí mật Nhà nước.

### **6.5. Thời gian nhận hồ sơ khen thưởng**

- Thời gian nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước: **i-** Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước (khen thưởng công trạng) gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 01/02 hàng năm; đối với ngành giáo dục và đào tạo, nếu cấp có thẩm quyền quy định đánh giá, xếp loại theo năm học thì gửi hồ sơ trước ngày 30/7 hàng năm; **ii-** Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước (khen thưởng quá trình cống hiến) gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) 02 đợt trong năm (đợt 1 trong tháng 01, đợt 2 trong tháng 7); **iii-** Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” gửi về Sở Nội vụ (qua

Ban Thi đua - Khen thưởng) 02 đợt trong năm (đợt 1 trước ngày 01 tháng 02, đợt 2 trước ngày 30 tháng 7); iv- Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước trong phong trào thi đua, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Thời gian nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng của cụm, khối thi đua gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 01/02 hàng năm; đối với ngành giáo dục và đào tạo, nếu cấp có thẩm quyền quy định đánh giá, xếp loại theo năm học thì gửi hồ sơ trước ngày 30/7 hàng năm.

- Thời gian nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp tỉnh: **i-** Hồ sơ đề nghị khen thưởng công trạng gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) trước ngày 10/3 hàng năm; đối với ngành giáo dục và đào tạo, nếu cấp có thẩm quyền quy định đánh giá, xếp loại theo năm học thì gửi hồ sơ trước ngày 30/hàng năm; **ii-** Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh” gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) 02 đợt trong năm (đợt 1 trước ngày 01/02, đợt 2 trước ngày 30/7); **iii-** Hồ sơ đề nghị khen thưởng khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo đợt (chuyên đề), đại hội nhiệm kỳ, kỷ niệm ngày thành lập, ngày truyền thống ... gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) trước ngày tổ chức lễ, đại hội, tổng kết ít nhất 15 ngày.

**7. Hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng; thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng**

## **7.1. Hồ sơ, thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp tỉnh, cấp Nhà nước**

- Hồ sơ, thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của tỉnh: **i-** Tập thể, cá nhân, hộ gia đình thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật số 06/2022/QH15 bị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận; **ii-** Căn cứ các trường hợp thuộc quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật số 06/2022/QH15, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng; **iii-** Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng gồm: Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng đề nghị hủy bỏ đối với từng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của tập thể, cá nhân, hộ gia đình; Báo cáo tóm tắt của cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng về lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (kèm theo Quyết định khen thưởng).

- Đối với các trường hợp đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước: Cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng có trách nhiệm lập thủ tục, hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp trên hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà

nước khi cơ quan có thẩm quyền xác định việc tập thể, cá nhân do cấp mình đề nghị khen thưởng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật số 06/2022/QH15 hoặc có văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu phải hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

- Sở Nội vụ kiểm tra, tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hủy bỏ Quyết định hoặc trình cấp trên hủy bỏ Quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định.

## **7.2. Hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương**

Bộ phận, cơ quan giúp việc về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành quyết định hủy bỏ danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khi cơ quan có thẩm quyền xác định việc tập thể, cá nhân do cấp mình khen thưởng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật số 06/2022/QH15.

## **7.3. Thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng**

- Thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng thực hiện theo quy định Điều 58 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm đôn đốc tập thể, cá nhân, hộ gia đình do mình đề nghị khen thưởng nộp lại hiện vật khen thưởng đã nhận do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ,

Chủ tịch nước tặng thưởng và gửi về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi. Tiền thưởng bị thu hồi nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng của cấp đã chi khen thưởng theo quy định.

- Sở Nội vụ có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thu hồi hiện vật khen thưởng của các tập thể, cá nhân, hộ gia đình đã nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi (hiện vật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước tặng), Sở Nội vụ có trách nhiệm gửi về Bộ Nội vụ đối với hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước, đồng thời xử lý đối với hiện vật thuộc thẩm quyền tặng thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

#### **7.4. Hồ sơ, thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

- Hồ sơ đề nghị cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cấp tỉnh 01 bộ (bản chính), gồm: i- Công văn đề nghị cấp đổi, cấp lại của cơ quan, đơn vị, địa phương đề nghị cấp đổi, cấp lại cho tập thể, cá nhân, hộ gia đình khi có hiện vật khen thưởng bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng và hư hỏng vì lý do khách quan như thiên tai hỏa hoạn (kèm theo danh sách đề nghị cấp đổi/cấp lại); ii- Hiện vật khen thưởng đối với trường hợp đề nghị cấp đổi.

- Sở Nội vụ kiểm tra hồ sơ lưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp đổi, cấp lại

hiện vật khen thưởng cho tập thể, cá nhân, hộ gia đình trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Mẫu bằng cấp đổi, cấp lại được in theo thiết kế mẫu bằng thời điểm hiện tại; dưới tên danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng ghi “CẤP ĐỔI” hoặc “CẤP LẠI” theo nội dung đề nghị cấp đổi, cấp lại; phía dưới bên phải là chữ ký của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, con dấu Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm hiện tại; phía dưới bên trái ghi “Cấp đổi/Cấp lại theo Công văn số, ngày ... tháng ... năm ... đồng ý cấp đổi, cấp lại của Ủy ban nhân dân tỉnh”, tiếp bên dưới ghi “Quyết định số, ngày, tháng, năm” và “Số sổ vàng” tại thời điểm khen thưởng.

## **II. QUY CHẾ ĐỔI THOẠI TRONG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH, QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Ngày 19/01/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế đổi thoại trong giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/01/2026.*

Trong đó:

### **1. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại (*viết tắt là người giải quyết khiếu*



nại), người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

## **2. Mục đích của đối thoại**

Đối thoại nhằm mục đích công khai, minh bạch hồ sơ vụ việc, tiếp nhận đầy đủ các thông tin liên quan đến việc giải quyết khiếu nại; làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, người bị khiếu nại, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau về vụ việc giữa các bên và hướng giải quyết khiếu nại; trao đổi, giải thích trực tiếp nhằm tạo ra sự thống nhất nhận thức quy định của pháp luật, đồng thuận giữa các bên trong phương án giải quyết vụ việc trên cơ sở tôn trọng thực tế khách quan, đảm bảo đúng chính sách, pháp luật, có tính khả thi và hướng đến kết thúc vụ việc trên thực tế.

## **3. Các trường hợp phải tổ chức đối thoại trong giải quyết khiếu nại**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong các trường hợp sau:

- Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau.

- Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính.

- Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức.

#### **4. Trách nhiệm chủ trì đối thoại**

Vụ việc khiếu nại thuộc các trường hợp phải tổ chức đối thoại theo quy định, trách nhiệm chủ trì đối thoại như sau:

- Người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp chủ trì đối thoại với người khiếu nại, không được ủy quyền cho cấp phó hoặc người khác.

- Người giải quyết khiếu nại lần hai là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

- Người chủ trì đối thoại là người giải quyết khiếu nại hoặc người được phân công đối thoại theo quy định.

#### **5. Nguyên tắc đối thoại**

Việc đối thoại phải đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai minh bạch, trên tinh thần hợp tác; thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” theo quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm mục đích phát huy quyền làm chủ trực tiếp của Nhân dân.

Việc đối thoại phải tuân theo quy định của pháp

luật; quy trình, nội quy đối thoại quy định trong Quy chế này; người tham gia đối thoại chịu trách nhiệm về tính chính xác về nội dung trình bày, tính hợp pháp của tài liệu cung cấp.

## **6. Tổ chức đối thoại**

### **6.1. Chuẩn bị đối thoại**

- Người chủ trì đối thoại lập kế hoạch, xác định nội dung đối thoại, chương trình, thời gian, địa điểm tiến hành đối thoại; căn cứ vào nội dung và tình hình thực tế, tính chất của từng vụ việc để quyết định thành phần tham gia đối thoại.

Trường hợp có phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác (cấp dưới, cùng cấp hoặc cấp trên) để tiến hành đối thoại, người chủ trì đối thoại phải trao đổi để thống nhất chương trình, nội dung, thời gian và thành phần tham gia đối thoại. Trên cơ sở đó phân công nhiệm vụ cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị chuẩn bị trước các nội dung, tài liệu và các điều kiện cần thiết khác để tham gia đối thoại.

- Người chủ trì đối thoại ban hành thông báo nêu rõ nội dung, thời gian và địa điểm đối thoại gửi cho các thành phần tham gia đối thoại trước 03 (ba) ngày làm việc. Những người được thông báo phải có mặt đúng thời gian, địa điểm đã ghi trong thông báo. Nếu vắng mặt phải báo cáo với người chủ trì đối thoại trước thời điểm dự kiến bắt đầu tiến hành đối thoại.

- Địa điểm tổ chức đối thoại phải đảm bảo trang trọng, có đủ điều kiện cần thiết phục vụ cho việc đối thoại.

## **6.2. Thành phần tham gia đối thoại**

- Thành phần tham gia đối thoại trong giải quyết khiếu nại bao gồm: Người chủ trì đối thoại; người được giao nhiệm vụ xác minh vụ việc; người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền của người khiếu nại; người bị khiếu nại; người có quyền và nghĩa vụ liên quan; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giải quyết vụ khiếu nại.

Trường hợp cần thiết có thể mời đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người khiếu nại là thành viên tham dự đối thoại.

Đối với những trường hợp người giải quyết khiếu nại là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp nhà nước thì phải mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự đối thoại.

- Luật sư, trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật cho người khiếu nại được tham gia đối thoại nhưng phải xuất trình thẻ luật sư, thẻ trợ giúp viên pháp lý và quyết định phân công trợ giúp pháp lý, giấy yêu cầu giúp đỡ về pháp luật hoặc giấy ủy quyền của người khiếu nại.

## **6.3. Nội quy đối thoại**

- Khi tham gia đối thoại, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải mặc trang phục công sở lịch sự, đeo thẻ hoặc biển hiệu cán bộ, công chức, viên chức đúng quy định. Mọi công dân tham gia buổi đối thoại phải xuất trình giấy tờ tùy thân, thông báo đối thoại, giấy ủy quyền (nếu được ủy quyền) hoặc giấy tờ

chứng minh là người đại diện theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm những người tham gia đối thoại mang vũ khí, chất nổ, chất độc hại và các đồ vật có tính chất gây nguy hại khác vào phòng làm việc, nơi tiến hành đối thoại. Người chủ trì đối thoại có quyền từ chối đối thoại đối với người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người sử dụng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác; người có lời nói, hành vi xúc phạm danh dự nhân phẩm người khác, hành vi gây rối trật tự công cộng; người không có quyền và nghĩa vụ liên quan.

- Người tham gia đối thoại chấp hành nghiêm việc quay phim, chụp ảnh, ghi âm theo hướng dẫn của người chủ trì đối thoại và các quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp được phép quay phim, chụp ảnh, ghi âm phải thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Người tham gia đối thoại phải tôn trọng, giữ gìn trật tự, lắng nghe ý kiến của người khác và tuân theo sự điều hành của người chủ trì. Người tham gia đối thoại có thể phát biểu ý kiến nhiều lần, nhưng không được lặp lại nội dung đã phát biểu trước đó. Khi có nhu cầu phát biểu phải giơ tay đăng ký phát biểu và chỉ phát biểu khi được người chủ trì đồng ý. Khi phát ngôn phải chấp hành chuẩn mực văn hóa trong giao tiếp, tôn trọng lẫn nhau, không được dùng lời lẽ, hành vi có tính chất kích động, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của người thi hành công vụ hoặc các công dân khác cùng tham dự đối thoại. Người được phát biểu

trình bày ngắn gọn, rõ nội dung, viện dẫn quy định của pháp luật, nêu rõ bằng chứng để chứng minh cho nội dung trình bày, đề nghị của mình là có cơ sở pháp lý, khoa học và điều kiện thực tiễn để xác minh, xem xét giải quyết đúng đắn sự việc theo pháp luật. Người không đăng ký phát biểu nhưng được người chủ trì chỉ định phát biểu để làm rõ nội dung cụ thể có trách nhiệm phát biểu, trả lời đúng nội dung người chủ trì yêu cầu.

- Người khiếu nại hoặc người được ủy quyền khiếu nại vắng mặt vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà có giấy tờ hợp lệ làm căn cứ để chứng minh thì người chủ trì giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại lại. Trường hợp người khiếu nại, người được ủy quyền khiếu nại đã được thông báo mời đến dự đối thoại theo quy định tại Điều 7 Quy chế này mà tự ý vắng mặt không báo cáo người chủ trì hoặc có báo cáo nhưng lý do vắng mặt không chính đáng thì xem như từ chối đối thoại và người chủ trì chỉ đạo lập biên bản về việc tổ chức đối thoại không thành có chữ ký của các thành phần tham dự có mặt. Việc có tổ chức đối thoại nữa hay không do người giải quyết khiếu nại xem xét, quyết định.

- Việc đối thoại phải được lập thành biên bản ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham gia (ghi rõ người dự và người vắng mặt; trường hợp người khiếu nại không tham gia đối thoại thì ghi rõ có lý do hoặc không có lý do), nội dung ý kiến của những người tham gia, những nội dung đã được thống nhất, những

vấn đề còn có ý kiến khác nhau, ý kiến kết luận của người chủ trì đối thoại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia. Trường hợp biên bản có nhiều trang thì người chủ trì, người khiếu nại và người bị khiếu nại phải ký xác nhận ở cuối từng trang của biên bản. Trường hợp người tham gia đối thoại không ký, không điểm chỉ xác nhận thì người ghi biên bản phải ghi rõ lý do không ký (hoặc không điểm chỉ) biên bản đối thoại. Nếu một trong các bên không ký (hoặc không điểm chỉ) biên bản mà các thành phần khác tham gia vẫn ký (hoặc điểm chỉ) thì biên bản đối thoại vẫn có giá trị làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại. Biên bản được lập thành ít nhất 03 (ba) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản. Biên bản đối thoại thực hiện theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

### **6.5. Quy trình đối thoại**

- Bắt đầu buổi đối thoại, người được giao nhiệm vụ xác minh giới thiệu thành phần tham gia đối thoại, người chủ trì đối thoại cử thư ký ghi biên bản đối thoại. Phân công người thông báo nội quy đối thoại quy định tại Điều 9 Quy chế này và chương trình đối thoại.

- Người chủ trì trực tiếp hoặc giao cho người chịu trách nhiệm xác minh vụ khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại, yêu cầu giải quyết, kết quả xác minh; nhận xét ban đầu về yêu cầu của người khiếu nại. Trên cơ sở đó, người chủ trì nêu cụ thể những nội dung cần tập

trung làm rõ tại buổi đối thoại.

- Người chủ trì điều hành việc phát biểu ý kiến thảo luận, tranh luận về các nội dung cần đối thoại. Người khiếu nại có quyền trình bày ý kiến, bổ sung thông tin, tài liệu, đưa ra chứng cứ liên quan đến việc khiếu nại và yêu cầu của mình; người bị khiếu nại có trách nhiệm giải trình các nội dung bị khiếu nại; các thành phần khác tham gia trong đối thoại phát biểu nêu nhận xét về yêu cầu của người khiếu nại, ý kiến của người bị khiếu nại; người có trách nhiệm xác minh, nêu rõ quan điểm của mình và đề xuất những việc phải làm sau đối thoại, biện pháp giải quyết vụ việc. Các ý kiến trình bày phải ngắn gọn, súc tích, viện dẫn căn cứ cụ thể, rõ ràng.

- Người chủ trì đối thoại nêu ý kiến kết luận buổi đối thoại. Thư ký đọc lại biên bản, các bên tham gia ý kiến và hoàn chỉnh biên bản và ký xác nhận biên bản theo đúng quy định. Biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại và là một trong những căn cứ để giải quyết khiếu nại.

### **III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ DỊCH VỤ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Ngày 15/01/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2026.*

Trong đó:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**



- Quy định này áp dụng cho việc quản lý dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm các dịch vụ: i- Dịch vụ sự nghiệp công: Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng; Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng; Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ii- Dịch vụ công ích: Dịch vụ tang lễ, nghĩa trang; Dịch vụ thoát nước.

- Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và các quy định hiện hành về quản lý dịch vụ công.

## **2. Đối tượng áp dụng**

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*); đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công; đơn vị cung ứng dịch vụ công và các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

## **3. Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ công**

Việc lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ công được

thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và quy định khác có liên quan.

#### **4. Lập dự toán dịch vụ công**

- Cơ sở lập dự toán: **i-** Các dịch vụ công theo quy định; **ii-** Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đơn giá sản phẩm, dịch vụ công do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; **iii-** Dự toán dịch vụ công liền kề trước đó.

- Phương pháp lập dự toán: **i-** Dự toán dịch vụ công bao gồm: Chi phí cung ứng dịch vụ công; chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ và một số chi phí hợp lý khác; **ii-** Căn cứ vào tính chất, nội dung của các dịch vụ công, phương pháp xác định dự toán thực hiện theo hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan về xác định và quản lý dịch vụ công; về hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ công; về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

#### **5. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán dịch vụ công**

- Đối với dự toán được bố trí từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: **i-** Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi chịu trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định dự toán chi phí dịch vụ công, dự toán các chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ công thuộc địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt; **ii-** Các sở, ban, ngành, đơn vị sự

nghiệp công lập được giao nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện nhiệm vụ quản lý dịch vụ công chịu trách nhiệm tổ chức lập dự toán dịch vụ công, dự toán các chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ công, gửi Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Đối với dịch vụ công bố trí từ nguồn ngân sách cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và phương thức cung ứng dịch vụ công trên địa bàn do mình quản lý.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, cơ quan chủ trì thẩm định dự toán có thể yêu cầu đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra dự toán, làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán: i- Trường hợp không làm vượt dự toán đã được phê duyệt: Trường hợp điều chỉnh, bổ sung danh mục, khối lượng công việc đã có trong dự toán được phê duyệt, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công thực hiện thẩm định và phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung để làm cơ sở thực hiện. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung danh mục, khối lượng công việc chưa có trong dự toán được phê duyệt (Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công có văn bản trình chủ trương của người quyết định phê duyệt dự toán; Căn cứ văn bản chấp thuận của người quyết định phê duyệt dự toán, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công tổ chức lập dự toán điều

chỉnh, bổ sung; thực hiện thẩm định và phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung để làm cơ sở thực hiện. ii- Trường hợp làm vượt dự toán đã được phê duyệt: Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công có văn bản xin chủ trương của người quyết định phê duyệt dự toán; Căn cứ văn bản chấp thuận của người quyết định phê duyệt dự toán, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công tổ chức lập dự toán điều chỉnh, bổ sung trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo quy định.

## **6. Thời gian thực hiện hợp đồng dịch vụ công**

- Đối với các dịch vụ công có tính chất thường xuyên: Thời gian thực hiện tối đa 03 (Ba) năm, phân chia chi tiết từng năm làm cơ sở thanh, quyết toán phù hợp với niên độ ngân sách.

- Đối với các dịch vụ công có tính chất không thường xuyên: Các sở, ban, ngành, Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công quyết định thời gian thực hiện gói thầu phù hợp với quy mô, tính chất của từng gói thầu.

## **7. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công**

- Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí thực hiện các dịch vụ công tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện cung ứng dịch vụ công theo đúng quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí thực hiện các dịch vụ công tổ chức ký hợp đồng với đơn vị cung ứng các dịch vụ công đã được lựa chọn.

- Căn cứ Hợp đồng cung ứng dịch vụ công đã được ký kết, các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện các dịch vụ công bảo đảm đúng quy trình và yêu cầu theo quy định.

- Khi kết thúc các nhiệm vụ theo hợp đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí thực hiện các dịch vụ công chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu các sản phẩm dịch vụ công đã thực hiện và thanh lý hợp đồng với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

### **8. Phương thức nghiệm thu, nguyên tắc tạm ứng, thanh toán, quyết toán**

- Thời gian nghiệm thu, hồ sơ nghiệm thu, thành phần tham gia trong hồ sơ nghiệm thu thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết và theo các quy định hiện hành của nhà nước.

- Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán hợp đồng cung ứng dịch vụ công thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết và theo các quy định hiện hành của nhà nước.

### **9. Xử lý các trường hợp phát sinh khối lượng thực hiện dịch vụ công**

- Trường hợp phát sinh khối lượng sử dụng ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp xã cân đối: Ủy ban nhân

dân cấp xã tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện.

- Trường hợp phát sinh khối lượng sử dụng ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí thực hiện các dịch vụ công tổ chức lập dự toán, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định và tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ công theo quy định để triển khai thực hiện. Thời gian lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán thực hiện tại thời điểm phát sinh khối lượng, công việc.

- Trường hợp phát sinh khối lượng cần điều chỉnh cơ cấu nhưng không vượt tổng mức dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí thực hiện các dịch vụ công tự tổ chức thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện.

#### **IV. QUY ĐỊNH MỨC CHI HỖ TRỢ ĐỐI VỚI ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CẤP XÃ VÀ BAN CÔNG TÁC MẶT TRẬN Ở KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG “TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI.**

*Ngày 11/02/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn*

*tỉnh Quảng Ngãi.* Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày **16/02/2026**.

Trong đó:

## **1. Đối tượng áp dụng**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố (sau đây gọi chung là Ban công tác mặt trận ở khu dân cư); Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **2. Mức chi hỗ trợ**

- Chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: **i-** Đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (đặc khu Lý Sơn) theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền: 35.000.000 đồng/năm/xã, đặc khu; **ii-** Đối với các xã, phường còn lại: 30.000.000 đồng/năm/xã, phường.

- Chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động ở địa phương: **i-** Khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân: 10.000.000 đồng/năm/khu dân cư; **ii-** Khu dân cư có quy mô dân số từ 700 hộ dân trở lên: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định, cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư; **iii-** Đối với các khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ

tướng Chính phủ; địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (đặc khu Lý Sơn) theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định nêu trên thì được bố trí thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

### **3. Nguồn kinh phí**

Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

## **V. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG, MỨC CHI HỖ TRỢ, MỨC TẶNG QUÀ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Ngày 06/02/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND quy định về nội dung, mức chi hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06/02/2026.*

Trong đó:

### **1. Đối tượng áp dụng**

- Hộ dân tộc thiểu số tiêu biểu;
- Hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Chính phủ theo từng giai đoạn;
- Gia đình quân nhân làm nhiệm vụ bảo vệ biển, đảo và chủ quyền an ninh biên giới quốc gia đang công tác tại các nhà giàn, các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa;



- Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú; nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú; thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú; nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú;

- Đối tượng mất sức lao động trên địa bàn tỉnh do cơ quan Bảo hiểm xã hội quản lý đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

- Bệnh nhân phong đang điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh;

- Bệnh nhân nằm điều trị nội trú tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh trong 3 (ba) ngày Tết Nguyên đán;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **2. Nguyên tắc hỗ trợ, tặng quà**

- Hỗ trợ, tặng quà cho đối tượng bằng hình thức tiền mặt.

- Ba ngày nhân dịp Tết Nguyên đán gồm ngày mừng một, ngày mừng hai, ngày mừng ba Tết Nguyên đán.

- Trường hợp một hộ gia đình được hưởng nhiều mức tặng quà theo quy định thì chỉ nhận một suất quà có giá trị cao nhất.

## **3. Nội dung, mức tặng quà, mức hỗ trợ cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*- Tặng quà đối với hộ gia đình, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán:*

(i) Hộ dân tộc thiểu số tiêu biểu: 1.000.000 đồng/hộ;

**(ii)** Hộ nghèo: 600.000 đồng/hộ;

**(iii)** Hộ cận nghèo: 400.000 đồng/hộ;

**(iv)** Gia đình quân nhân làm nhiệm vụ bảo vệ biển, đảo và chủ quyền an ninh biên giới quốc gia đang công tác tại các nhà giàn, các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: 1.500.000 đồng/hộ;

**(v)** Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú; nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú; thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú; nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú: 1.500.000 đồng/người;

**(vi)** Đối tượng mất sức lao động trên địa bàn tỉnh do cơ quan Bảo hiểm xã hội quản lý đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng: 300.000 đồng/người;

**(vii)** Bệnh nhân nằm điều trị nội trú tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh trong 3 (ba) ngày nhân dịp Tết Nguyên đán: 200.000 đồng/người.

*- Hỗ trợ bệnh nhân phong đang điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh:*

**(i)** Tiền ăn cho bệnh nhân phong đang điều trị nội trú: 70.000 đồng/người/ngày;

**(ii)** Tiền ăn cho bệnh nhân phong đang chăm sóc tại nhà: 60.000 đồng/người/ngày;

**(iii)** Mai táng phí: 8.000.000 đồng/người.

*- Hỗ trợ tiền ăn theo ngày điều trị nội trú thực tế cho bệnh nhân tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh trong 3 (ba) ngày Tết Nguyên đán: 100.000 đồng/người/ngày.*

## **VI. QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ THÀNH LẬP TỔ**

# **BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ; TIÊU CHÍ VỀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ; MỨC HỖ TRỢ, BỒI DƯỠNG, TRỢ CẤP VÀ CÁC MỨC CHI KHÁC BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Ngày 30/12/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết 43/2025/NQ-HĐND quy định về tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ **ngày 01/01/2026.**

Trong đó:

## **1. Đối tượng áp dụng**

- Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **2. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự**

- Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật

tự. Tổ bảo vệ an ninh, trật tự phụ trách 01 thôn, tổ dân phố.

- Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: **i-** Tổ bảo vệ an ninh, trật tự phụ trách thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình được bố trí 03 thành viên; gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên; **ii-** Tổ bảo vệ an ninh, trật tự phụ trách thôn, tổ dân phố có từ 350 đến dưới 500 hộ gia đình được bố trí 04 thành viên; gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 02 Tổ viên; **iii-** Tổ bảo vệ an ninh, trật tự phụ trách thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên được bố trí 05 thành viên; gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 03 Tổ viên.

### **3. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

- Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng: **i-** Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng là 1.500.000 đồng/người/tháng; **ii-** Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng là 1.400.000 đồng/người/tháng; **iii-** Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng là 1.300.000 đồng/người/tháng.

- Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: **i-** Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo quy định của Chính phủ (trừ trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc

thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc);  
**ii-** Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế (trừ trường hợp được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật).

**4. Mức hỗ trợ, bồi dưỡng cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ**

- Khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện được hưởng mức bồi dưỡng là 70.000 đồng/người/ngày.

- Khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ được hưởng mức bồi dưỡng là 12.000 đồng/người/giờ nhưng không quá 17 giờ/tháng.

- Khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng mức bồi dưỡng là 13.000 đồng/người/ngày.

- Khi được cử đi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, đặc khu Lý Sơn, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm là 8.000 đồng/người/ngày.

- Khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan

điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ tiền ăn, nghỉ trong thời gian làm nhiệm vụ. Mức hỗ trợ áp dụng như mức chi đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

**5. Mức hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế bị ốm đau, tai nạn, bị thương trong thời gian thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, kế hoạch của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ**

Hỗ trợ tiền ăn hằng ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện là 70.000 đồng/người/ngày và hỗ trợ thanh toán 50% chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập.

**6. Mức hỗ trợ, trợ cấp đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa, bị tai nạn chết trong thời gian thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, kế hoạch của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ**

- Trường hợp bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động: i- Hỗ trợ tiền ăn hằng ngày trong thời gian điều trị tai nạn (kể cả trường hợp vết thương tái phát) cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện là 70.000

đồng/người/ngày và và hỗ trợ thanh toán 50% chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập. Trường hợp được bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh thì chỉ được hỗ trợ tiền ăn hàng ngày. Trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế và chưa tham gia bảo hiểm xã hội cũng chỉ được hưởng 01 lần mức hỗ trợ theo quy định; **ii-** Trợ cấp một lần khi bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30%. Mức trợ cấp một lần được quy định cụ thể như sau: suy giảm 5% khả năng lao động thì được trợ cấp 4.500.000 đồng và sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 450.000 đồng; **iii-** Trợ cấp hàng tháng khi bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên. Mức trợ cấp được quy định cụ thể như sau: suy giảm 31% khả năng lao động thì được trợ cấp 270.000 đồng/tháng và sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 18.000 đồng.

- Trường hợp bị tai nạn chết: **i-** Thân nhân được hưởng trợ cấp tiền mai táng phí là 7.200.000 đồng; **ii-** Thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất một lần được tính theo số năm tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, cứ mỗi năm tính bằng 0,75 tháng mức hỗ trợ hàng tháng được hưởng. Thời gian công tác để tính trợ cấp tiền tuất một lần được tính theo năm (đủ 12 tháng); trường hợp có tháng lẻ được tính tròn theo nguyên tắc từ đủ 01 tháng đến dưới 06 tháng được tính bằng  $\frac{1}{2}$  năm, trên 06 tháng được tính bằng 01 năm công tác.

**7. Chi hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; công tác tập huấn, diễn tập,**

**hội thi do địa phương tổ chức; bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

- Chi hỗ trợ 30% kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị theo định mức tối thiểu quy định tại Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (trừ tủ đựng tài liệu, dụng cụ công cụ hỗ trợ và phục vụ công việc).

- Chi hỗ trợ 100% kinh phí sửa chữa đối với các phương tiện, thiết bị đã được hỗ trợ mua sắm.

- Chi hỗ trợ công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Chi hỗ trợ kinh phí bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

**8. Chi trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

Chi trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo danh mục, tiêu chuẩn, niên hạn theo quy định tại Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ.

**9. Chi sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi**



**đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương tổ chức**

Chi sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi./.

---

**Phần thứ ba**  
**NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP**  
*(Quy định mức trần chi phí in, chụp, đánh máy giấy  
tờ, văn bản liên quan đến việc chứng thực  
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)*

Ngày 04/3/2026, Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND về quy định mức trần chi phí in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến việc chứng thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 14/3/2026**.

Trong đó:

**1. Đối tượng áp dụng**

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản có liên quan đến việc chứng thực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến việc chứng thực cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện các việc chứng thực theo quy định.

**2. Mức trần chi phí in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến việc chứng thực**

| Stt | Loại việc | Mức trần<br>(đồng/trang) |
|-----|-----------|--------------------------|
|-----|-----------|--------------------------|

|    |  |        |
|----|--|--------|
| 01 | In giấy tờ, văn bản (khổ A4)             | 1.000  |
| 02 | In giấy tờ, văn bản (khổ A3)             | 2.000  |
| 03 | Chụp giấy tờ, văn bản (khổ A4)           | 500    |
| 04 | Chụp giấy tờ, văn bản (khổ A3)           | 1.000  |
| 05 | Đánh máy và in giấy tờ, văn bản (khổ A4) | 10.000 |

Mức trần chi phí in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến việc chứng thực tại Quyết định này là mức thu tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Việc thu, nộp tiền chi phí in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản liên quan đến việc chứng thực phải có biên lai thu, bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ). Mức thu được quy định tại Quyết định này không bao gồm phí chứng thực theo quy định hiện hành./.

---

***Chịu trách nhiệm xuất bản***

**Ths. Trà Thanh Danh**

*(Giám đốc Sở Tư pháp)*

***Chịu trách nhiệm nội dung***

**Ths. Vương Văn Tuyên**

*(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)*

**Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc**

*Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật*

**CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh**

*Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật*

***Trình bày***

**Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc**

**CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh**

---

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.